**BỘ ĐỀ ÔN THI HỌC SINH GIỎI**

**BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN ĐỊA LÝ**

***(Thời gian làm bài 180 phút)***

-----------------------------

**ĐỀ 1**

***Câu 1 (5 điểm).***

Trình bày hai chuyển động của trái đất và những hệ quả của nó?

***Câu 2 (5 điểm).***

Dựa vào bảng thống kê của trạm khí tượng thành phố Hồ Chí Minh dưới đây

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ (0C) | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 |
| Lượng mưa (mm) | 14 | 4 | 10 | 50 | 218 | 312 | 294 | 270 | 327 | 267 | 116 | 48 |

(Nguồn: Địa lý 12 Ban KHXH, tr55, HN 1997)

a. Hãy vẽ trên một biểu đồ thể hiện nhiệt độ và lượng mưa trong năm ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh

b. Nhận xét và giải thích chế độ nhiệt và chế độ mưa ở khu vực trên

***Câu 3 (5 điểm).***Sử dụng Atlat Địa lý Việt Nam trang 5, 7, 8 (NXBGD, 2006 - 2007)

Hãy cho biết Biển đông có ảnh hưởng thế nào đến thiên nhiên nước ta?

***Câu 4 (5 điểm).*** Cho bảng số liệu dưới đây

Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời kỳ 1994 - 2000

(Đơn vị: triệu USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1994  1996  1997  1998  2000 | 4054,3  7255,9  9185,0  9360,3  14308,0 | 5825,8  11143,6  11592,3  11499,6  15200,0 |

(Nguồn: Niên giám thống kê 2000, NXB Thống kê, 2001, tr.400)

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kỳ 1994-2000?

b. Nhận xét và giải thích về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kỳ trên?

***HƯƠNG DẪN***

**Câu 1** (5 điểm)

1. Chuyển động tự quanh quay quanh trục của trái đất

a. Mô tả chuyển động (0,75đ)

- Tự quay quanh mình đúng 1 vòng mất khoảng thời gian 24 giờ

- Hướng: Tây sang Đông

- Vận tốc lớn nhất ở xích đạo (464m/giây) giảm dần về 2 cực (2 cực: 0m/giây)

b. Hệ quả (2 điểm)

- Ngày đêm diễn ra liên tục, nhiệt độ trái đất được điều hoà

-Mọi điểm ở vị trí khác nhau trên bề mặt Trái Đất có giờ khác nhau, giờ địa điểm

phía đông sớm hơn địa điểm phía Tây.

- Có cảm giác mặt trời và các tinh tú chuyển động biểu kiến.

- Sinh ra lực coriolis làm lệch hướng các chuyển động: Bắc bán cầu lệch phải,

Nam bán cầu lệch trái.

2. Chuyển động của trái đất quanh mặt trời

a. Mô tả chuyển động: 1đ25

- Cách thức chuyển động: Tịnh tiến

- Quỹ đạo chuyển động: En-líp.

- Hướng chuyển động: Tây sang Đông.

- Thời gian chuyển động: Một vòng quỹ đạo mất 365 ngày 06 giờ.

- Khi chuyển động trục trái đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo 1 góc 66033'

không đổi hướng

b. Hệ quả (1đ)

- Chuyển động biểu kiến của mặt trời trong năm giữa 2 chí tuyến.

- Ngày đêm dài ngắn theo mùa ở 2 nửa cầu: mùa nóng ngày dài hơn đêm, mùa

lạnh đêm dài hơn ngày.

- Hai nửa cầu có mùa trái ngược nhau.

**Câu 2** (5 điểm)

a. Vẽ biểu đồ (1đ)

- Biểu đồ cột thể hiện lượng mưa, biểu đồ đường thể hiện nhiệt độ cùng trên 1

biểu đồ có ghi chú đầy đủ và chính xác.

b. Nhận xét (2đ)

+Chế độ nhiệt

- Nhiệt độ TB/năm: 27,10C đạt chuẩn chế độ nhiệt của khí hậu nhiệt đới

- Tháng nóng nhất: 28,90C tháng 4.

- Tháng nhiệt độ thấp nhất: 25,70C tháng 12.

- Biên độ nhiệt: 3,20C.

+ Chế độ mưa (1đ)

- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, đỉnh mưa tháng 9 (327mm).

- Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tháng kiệt là tháng 2 (4mm)

+ Giải thích (1đ)

- Thành phố Hồ Chí Minh ở vĩ độ 10047'B trong vùng nhiệt đới gần xích đạo

quanh năm góc nhập xạ lớn nhận nhiều bức xạ mặt trời.

* Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng hoạt động của gió mùa Đông Nam Á. Mùa mưa do tác động gió mùa mùa hạ và áp thấp biển đông. Mùa khô chịu ảnh hưởng của tín phong Bắc bán cầu

**Câu 3**. Ảnh hưởng ở Biển đông đến thiên nhiên nước ta.

\* Ảnh hưởng đến khí hậu (1đ)

- Biển đông tăng ẩm làm độ ẩm tương đối của không khí đạt cao trên 80%.

- Biển đông làm giảm tính lục địa của bộ phận lãnh thổ phía Tây đất nước.

- Biển đông mang đến lượng mưa, làm ấm khối khí hậu lạnh mùa đông và làm mát khối khí nóng mùa hè.

\* Ảnh hưởng đến địa hình (1đ)

Địa hình ven biển đa dạng do có sự tác động của quá trình xâm thực, bồi tụ diễn ra trong quá trình tương tác giữa biển và lục địa. Đó là Vịnh, đầm phá, bải ngang, cảng biển, đảo ven biển, rạn san hô, bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ.

\* Ảnh hưởng đến sinh vật (1đ)

Nhờ có sự tăng ẩm do sự trao đổi nhiệt-ẩm diễn ra hàng ngày cùng khí hậu nóng đã hình thành cảnh quan rừng nhiệt đới tiêu biểu thay thế cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc như các khu vực Tây Nam Á, Bắc phi cùng 1 vĩ độ.

- Biển còn là yếu tố góp phần hình thành rừng ngập mặn một cảnh quan độc đáo, giàu năng suất sinh học.

\* Biển đông là nơi giàu về khoáng sản và hải sản (dẫn chứng) (1đ)

\* Biển đông cũng là nơi xuất hiện nhiều cơn bão làm ảnh hưởng đến các yếu tố tự nhiên khác ở nước ta. Hiện tượng triều cường làm tăng cường các vùng đất ngập mặn (1đ).

**Câu 4** (5điểm)

a. Vẽ biểu đồ (2điểm)

- Xử lý số liệu (%)

Cơ cấu xuất nhập khẩu %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1994  1996  1997  1998  2000 | 41,0  39,4  44,2  44,9  48,5 | 59,0  60,4  55,8  55,1  51,5 |

- Vẽ biểu đồ miền: chính xác khoảng cách năm, chú giải, đẹp.(Vẽ sai biểu đồ thì không chấm điểm toàn câu)

b. Nhận xét và giải thích

\* Nhận xét (1đ)

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục, tăng gần 3 lần.

- Trị giá xuất khẩu tăng 3,5 lần, nhập khẩu tăng 2,6 lần

- Cơ cấu xuất khẩu gần đi đến cân đối: Xuất khẩu năm 2000: 48,5%, nhập khẩu 51,5%.

- Nước ta vẫn nhập siêu, mức nhập giảm nhanh từ số tỷ còn số triệu

\* Giải thích (2 điểm)

- Tác động của đổi mới nền kinh tế theo hướng thị trường định hướng XHCN.

Đã tạo sự thông thoáng cho hoạt động xuát nhập khẩu.

- Mở rộng được thị trường ra các nước ASEAN và thế giới.

- Sản xuất trong nước phát triển khá nhanh có hàng hoá xuất khẩu và giảm được nhập khẩu.

------------------------------HẾT-----------------------------

**ĐỀ 2**

**Câu 1*:(3 điểm*** *)*

Nếu Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời nhưng không tự quay quanh trục thì sẽ có những hiện tượng gì xảy ra trên bề mặt Trái Đất ?

**Câu 2 : *(3 điểm )***

Một máy bay cất cánh tại sân bay Tân Sơn Nhất lúc 6 giờ ngày 1/3/2006 đến Luân Đôn sau 12 giờ bay , máy bay hạ cánh. Tính giờ máy bay hạ cánh tại Luân Đôn thì tương ứng là mấy giờ và ngày nào tại các điểm sau ( điền vào ô trống)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Tô-ki-ô | Niu- Đê- li | Xít- ni | Oa- sinh-tơn | Lốt- An- giơ- lét |
| Kinh độ | 1350 Đ | 750 Đ | 1500 Đ | 750 T | 1200 T |
| Giờ | ? | ? | ? | ? | ? |
| Ngày | ? | ? | ? | ? | ? |

**Câu 3 *: (3 điểm )***

Tính góc chiếu sáng lúc 12 giờ trưa vào các ngày 22/6và 22/12 của các địa điểm sau:

- Điểm A ở vĩ độ 7015’ B

- Điểm B ở vĩ độ 18022’ N

**Câu 4**: ***( 3 điểm*** )

Hãy nêu đặc điểm nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện nay.

**Câu 5: *( 4 điểm )***

Cơ cấu kinh tế nước ta từ sau khi đổi mới đến nay đang có sự chuyển dịch. Em hãy chứng minh điều đó.

**Câu 6: *(4 điểm*** *)*

Cho bảng số liệu dưới đây:

Tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời kì 1994 – 2000 ( triệu đô la Mĩ )

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1994 | 4054.3 | 5825.8 |
| 1996 | 7255.9 | 11143.6 |
| 1997 | 9185.0 | 11592.3 |
| 1998 | 9360.3 | 11499.6 |
| 2000 | 14308.0 | 15200.0 |

( Nguồn : Niên giảm thống kê 2000. NXB Thống kê, 2001.tr.400)

a) Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kì 1994 - 2000.

b) Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy rút ra các nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kì này.

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1*:(3 điểm*** *)*

Trái Đất vẫn có ngày và đêm ***( 0,5 điểm )***

- Một năm chỉ có một ngày và một đêm ***( 0,5 điểm )***

- Ngày dài 6 tháng, đêm dài 6 tháng ***( 0,5 điểm )***

- Ban ngày, mặt đất sẽ tích một lượng nhiệt rất lớn và nóng lên dữ dội.***( 0,5 điểm )***

- Ban đêm sẽ trở lên rất lạnh.***( 0,5 điểm )***

- Sự chênh lệch nhiệt độ rất lớn giữa ngày và đêm gây ra sự chênh lệch rất lớn về khí áp giữa hai nữa cầu ngày và đêm. Từ đó hình thành những luồn gió cực mạnh .***( 0,5 điểm )***

- Bề mặt Trái Đất sẽ không còn sự sống.***( 0,5 điểm )***

**Câu 2*:(3 điểm*** *)* **.** Mỗi kết quả là 0,3 điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Tô-ki-ô | Niu- Đê- li | Xít- ni | Oa- sinh-tơn | Lốt- An- giơ- lét |
| Kinh độ | 1350 Đ | 750 Đ | 1500 Đ | 750 T | 1200 T |
| Giờ | 20 | 16 | 21 | 6 | 3 |
| Ngày | 1/3/06 | 1/3/06 | 1/3/06 | 1/3/06 | 1/3/06 |

**Câu 3: *(3 điểm )***Mỗi kết quả là 0,5 điểm

Tính góc chiếu sáng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày  Góc chiếu sáng | 22-6 | 22-12 |
| Tại điểm A ( 7015’ B ) | 73048’ | 59018’ |
| Tại điểm B ( 18022’ N ) | 48011’ | 84055’ |

**Câu 4: *(3 điểm )***

Đặc điểm nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện nay.

a) Đặc điểm nguồn lao động: ***(1,5 điểm )***

\* Số lượng: Nguồn lao động dồi dào và tăng còn nhanh ( Dẫn chứng năm 1998 là 37.4 triệu lao động . Mỗi năm tăng khoảng1.1 triệu lao động ).

\* Chất lượng:

- Các yếu tố truyền thống: cần cù, khéo tay, có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng tiếp thu KHKT; tuy vậy, còn thiếu tác phong công nghiệp , kỉ luật lao động chưa cao.

- Trình độ chuyên môn kĩ thuật ngày càng cao. Dẫn chứng : 5 triệu lao động có trình độ CMKT, trong đó có 23% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Nhưng đội ngũ lao động có CMKT còn mỏng so với yêu cầu.

\* Phân bố: không đồng đều, cả về số lượng và chất lượng lao động. Ở đồng bằng Sông Hồng . Đông Nam Bộ và nhất là một số thành phố lớn tập trung nhiều lao động , nhất là lao động có CMKT. Vùng núi và trung du thiếu lao động , nhất là lao động có CMKT.

b) Tình hình sử dụng lao động: ***(1,5 điểm )***

\* Trong các ngành kinh tế : Phần lớn ( 63.5% ) làm nông, lâm, ngư nghiệp và có xu hướng giảm . Tỉ trọng lao động trong công nghiệp – xây dựng ( 11.9% ) và trong khu vực dịch vụ ( 24.6% ) còn thấp, nhưng đang tăng lên.

\* Trong các thành phần kinh tế: đại bộ phận lao động làm trong khu vực ngoài quốc doanh, và tỉ trọng của khu vực này có xu hướng tăng . Khu vực quốc doanh chỉ chiếm 15% lao động ( 1985), giảm xuống còn 9% ( 1998).

\* Năng xuất lao động xã hội nói chung còn thấp.

\* Tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp còn là vấn đề xã hội gay gắt ( Dẫn chứng)

**Câu 5. *( 4 điểm )***

a. Biểu hiện của sự chuyển dịch theo ngành :

+ Sự chuyển dịch trong các ngành kinh tế ***( 1 điểm)***

\* Tỉ trọng Nông – Lâm – Ngư nghiệp chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu kinh tế trong năm 1985 (40,2%) đến 1990 (38,7%). Tuy nhiên, đang có xu hướng giảm dần 40,2% (1985), 38,7% (1990), 25,8% (1998), 24,3% (2000).

\* Tỉ trọng ngành CN 1985 đến 1990 giảm (do sự xáo trong sắp xếp lại cơ cấu) nhưng đến nay đang có xu hướng tăng dần : 27,3 (1985), 22,7% (1990), 32,5% (1998), 36,61% (2000).

\* Dịch vụ tăng mạnh 32,5% (1985) đến 41,7% (1998)

+ Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành : ***( 1,5 điểm)***

\* Công nghiệp :

→ Trước đổi mới : chú trọng phát triển công nghiệp nặng nhưng kém hiệu quả (do thiếu nguồn lực)

→ Thời kỳ đầu đổi mới : CN nhẹ và CN thực phẩm được chú trọng phát triển để phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn : LT **−** TP ; hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

→ Hiện nay : chiếm ưu thế là các ngành sử dụng lợi thế tương đối và lao đồn và tài nguyên (ví dụ).

\* Nông nghiệp :

→ Chăn nuôi phát triển khá.

→ Trồng và chế biến cây CN xuất khẩu được mở rộng, đạt hiệu quả cao (cho VD).

→ Thủy sản được chú trọng phát triển.

\* Các ngành khác : bưu điện, thong tin liên lạc đã được phát triển tăng tốc và đi trước 1 bước so với sự chuyển dịch của cơ cấu ngành.

b. Sự chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ : ***( 1,5 điểm)***

\* Nông nghiệp: Đang hình thành và phát triển vùng nôngnghiệp sản xuất hàng hóa (ví dụ).

\* Công nghiệp: Phát triển các khu CN tập trung, các khu chế xuất ở các tỉnh thành phố (VD). Các trung tâm CN mới đang hình thành.

\* Trong cả nước đang nổi lên các vùng kinh tế phát triển năng động (nêu các vùng).

\* Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm : 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc – Trung – Nam (kể tên các vùng kinh tế trọng điểm).

**Câu 6**: ***(4 điểm )***

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kì 1994- 2000.

\* Xử lí số liệu***:( 1 điểm )***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng cộng | Chia ra | |
| Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1994 | 100.0 | 41.0 | 59.0 |
| 1996 | 100.0 | 39.4 | 60.6 |
| 1997 | 100.0 | 44.2 | 55.8 |
| 1998 | 100.0 | 44.9 | 55.1 |
| 2000 | 100.0 | 48.5 | 51.5 |

\* Chọn dạng biểu đồ : biểu đồ miền ***( 1 điểm )***

b) Dựa vào bảng số liệu dã cho, hãy rút ra các nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kì này.

Để nhận xét một cách đầy đủ. Thí sinh cần xử lí tiếp bảng số liệu. Kết quả xử lí số liệu như

sau: ***( 0,5 điểm )***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Cán cân xuất nhập khẩu ( triệu USD) | Tỉ lệ xuất nhập khẩu  ( %) |
| 1994 | -1771.5 | 69.6 |
| 1996 | -3887.7 | 65.1 |
| 1997 | -2407.3 | 79.2 |
| 1998 | -2139.3 | 81.4 |
| 2000 | -892 | 94.1 |

Nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu 1994-2000:

a) Tình hình chung: ***( 0,5 điểm)***

- Tổng trị giá xuất nhập khẩu tăng liên tục, tăng tới 3.0 lần ( từ 9880.1 lên 29508.0 triệu đô la ).

- Trị giá xuất khẩu tăng 3.5 lần , còn trị giá nhập khẩu tăng 2.6 lần.

b) Tương quan giữa xuất khẩu và nhập khẩu : ***(0,5 điểm )***

- Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên cơ cấu xuất nhập khẩu dần đi đến cân đối ( thí sinh cũng có thể nhận xét về tỉ lệ xuất nhập khẩu tăng dần).

- Nước ta vẫn nhập siêu, nhưng đã giảm nhiều. Mức nhập siêu lớn nhất là năm 1996( -3887.7 triệu USD), đến năm 2000 chỉ còn -892 triệu USD.

c) Diễn biến theo các thời kì***:(0,5 điểm )***

- Từ 1994 đến 1996: Tốc độ tăng mạnh ( do ảnh hưởng của việc nước ta bình thường hoá quan hệ với Mĩ và gia nhập ASEAN năm 1995).

- Thời gian 1997-1998 tốc độ tăng bị chững lại do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực cuối năm 1997. Năm 2000 trị giá xuất nhập khẩu lại tăng mạnh.

------------------------------HẾT-----------------------------

**ĐỀ 3**

**Câu 1: ( 2 điểm)** Vẽ đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của mặt trời trong năm, hãy xác định khu vực nào trên trái đất có hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh mỗi năm 2 lần, nơi nào chỉ có một lần? Khu vực nào không có hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh.

**Câu 2: ( 2 điểm)** Ở tại các vĩ độ 1005’B, 5017’B, 1508’N, và 2105’N . Góc nhập xạ lúc mặt trời lên thiên đỉnh cao nhất vàp ngày hạ chí và đông chí là bao nhiêu?

**Câu 3:( 2 điểm)** Một Hội nghị được tổ chức ở nước Anh vào lúc 20 giờ ngày 20/10/2006 thì ở Hà Nội ( Việt Nam) Newdeli (Ấn Độ) và Oasinton ( Hoa Kỳ) là mấy giờ?Biết rằng Anh múi giờ 0, Hà Nội múi giờ 7, Newdeli múi giờ 5 và Oasinton múi giờ 19.

**Câu 4: (2 điểm)** Dựa vào bảng số liệu sau: nhận xét về tình hình phân bố dân số trong cả nước.

Mật độ dân số theo vùng lãnh thổ Việt Nam thời kỳ 1999 – 2003:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các vùng** | **Mật độ dân số (người /Km2)** | | | **% so với dân số cả nước** | | **% so với diện tích cả nước** |
| **1999** | **2003** | |
| Cả nước | 231 | | 245 | 100 | 100 | |
| Tây Bắc | 162 | | 67 | 3,0 | 10,9 | |
| Đông Bắc | 135 | | 141 | 11,4 | 19,8 | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1180 | | 1195 | 21,19 | 4,5 | |
| Bắc Trung Bộ | 194 | | 202 | 12,9 | 15,6 | |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 197 | | 208 | 8,5 | 10,1 | |
| Tây nguyên | 75 | | 82 | 5,6 | 16,5 | |
| Đông Nam Bộ | 337 | | 368 | 15,8 | 10,5 | |
| Đồng Bằng sông Cửu Long | 408 | | 426 | 20,9 | 12,1 | |

**Câu 5: ( 2 điểm)** Dựa vào số liệu sau: Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ người có việc làm so với lực lượng lao động của mỗi vùng kinh tế nước ta và nêu nhận xét.

Đơn vị : Nghìn người

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các vùng kinh tế** | **Lực lượng lao động** | **Số người chưa có việc làm** |
| Miền núi trung du phía Bắc | 6433 | 87,9 |
| Đồng bằng Sông Hồng | 7383 | 182,7 |
| Duyên Hải miền Trung | 8469 | 245,1 |
| Tây Nguyên | 1442 | 15,6 |
| Đông Nam Bộ | 4391 | 204,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 7748 | 229,9 |

# *HƯỚNG DẪN*

**Câu 1: (2 điểm)** Vẽ đẹp chính xác (1 điểm)

* Ở tại chí tuyến Bắc mặt trời lên thiên đỉnh 1 năm một lần vào ngày 22/6 ( hạ chí), ở chí tuyến Nam mặt trời lên thiên đỉnh một năm một lần vào ngày 22/12 (đông chí)

-Từ khu vực chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam mặt trời lên thiên đỉnh một năm 2 lần ? Ở xích đạo vào ngày 21/3 và 23/9 đó là ngày xuân phân và thu phân( 1 điểm)

**Câu 2: (2 điểm)**

- Góc nhập xạ lúc mặt trời lên cao nhất ( tính đúng mỗi câu 0,25 điểm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vĩ độ | **Hạ chí (22/6)** | **Đông chí (22/12)** |
| **1005’B** | **76038’** | **56028’** |
| **5017’B** | **71050’** | **61016’** |
| **1508’N** | **51025’** | **81041’** |
| **20051’N** | **45042’** | **37024’** |

**Câu3: (2 điểm)**

- Ở Anh 20 giờ ngày 20/10 thì ở Việt Nam:20 giờ + 7 giờ= 27 giờ (tức là 3giờ ngày 21/10/2006)

* Ở Newdeli 20 giờ ngày 20/10 +5 giờ = 25 giờ ( tức là 1giờ ngày 21/10/2006)

- Ở Oasinton : 20 giờ - 5 giờ = 15 giờ ngày 20/10/2006

**Câu 4: ( 2 điểm)**

* Nhận xét: dân cư tập trung đông đúc nhất ở hai vùng đồng bằng(Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long) và vùng Đông Nam Bộ. Riêng 2 vùng đồng bằng chiếm 16,6% diện tích cả nước, đã tập trung 42,8% dân số ( 0,5điểm)

- Dân cư thưa thớt ở vùng núi và cao nguyên ( Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên)

Khu vực này chiếm tới 47,2% diện tích tự nhiên toàn quốc nhưng chỉ có 18,9% dân số (0,5 điểm)

- Dân cư phân bố không đều trên bình diện vĩ mô và vi mô (Ở các đơn vị hành chính – lãnh thổ cấp thấp hơn. Ở Komtum chỉ có 35 người/1km2 Trong khi mật độ dân số ở Bắc Ninh là 1225 người/1km2 t ức l à h ơn kém nhau 34 lần (1 điểm)

**Câu 5: ( 2 điểm)**

**Xử lí số liệu :**

- Số người có việc làm của từng vùng ( %) (0,5 điểm)

- Trung du miền núi phía Bắc (98,6%)

- Đ ồng bằng sông Hồng ( 97,5%)

- Duyên Hải miền trung (97,4%)

- Tây Nguyên ( 98,9%)

- Đồng bằng sông Cửu Long (97,0%)

**Vẽ biểu đồ**: (1 điểm)

Vẽ 6 hình tròn có bán kính khác nhau

Vẽ chính xác rõ đẹp có chú thích đầy đủ , tên biểu đồ

**Nhận xét:** (0,5 điểm)

Vùng kinh tế có tỉ lệ người có việc làm cao nhất là Tây Nguyên (98,9%)

Trung du miền núi phía bắc 98,6%

Vùng kinh tế có tỉ lệ ngưòi có việc làm th ấp nhất là Đông Nam Bộ 95,3%

Vấn đề việc làm đang là nỗi bức xúc gay gắt ở nước ta. Nhà nước và nhân dân ta đang tìm mọi cách để giải quyết việc làm, vì nó có ý nghĩa quan trọng đối với việc ổn định phát triển kinh tế xã hội.

------------------------------HẾT-----------------------------

**ĐỀ 3**

**Câu 1**: ( 2đ )

Xác định các hướng còn lại trong sơ đồ sau :

E

W

**Câu 2**:(4 đ)

Cho 3 địa điểm sau đây :

Hà nội vĩ độ : 21 0 02’ B

Huế vĩ độ : 16 0 26’ B

Tp Hồ Chí Minh vĩ độ : 10 0 47’ B

a. Vào ngày tháng năm nào trong năm ,Mặt trời lên thiên đỉnh ở Huế?

(Cho biết cách tính. Được phép sai số ± 1 ngày)

b. Tính góc nhập xạ của tia sáng Mặt trời ở Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh khi mặt trời lên thiên đỉnh ở Huế.

**Câu 3**:(7 điểm)

a.Dựa vào At lát Địa lý Việt Nam và những kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm mưa của khu vực Huế và Đà Nẵng. Giải thích tại sao có đặc điểm mưa như vậy?

**Câu 4**:(6 điểm)

Cho bảng số liệu dưới đây :

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC

TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA (Đơn vị :tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Nông ,Lâm và thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
| 1990  1995  1996  1997  2000  2002 | 16 252  62 219  75 514  80 826  108 356  123 383 | 9 513  65 820  80 876  100 595  162 220  206 197 | 16 190  100 853  115 646  132 202  171 070  206 182 |

*Nguồn: Niên gián thống kê CHXHCN Việt Nam, NXB Thống kê, 2004, trang 49*

1. Nêu các dạng biểu đồ có thể vẽ được (chỉ nêu các dạng và cách vẽ, không cần vẽ cụ thể ) để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo số liệu đã cho.
2. Lựa chọn một dạng biểu đồ thích hợp nhất và giải thích tại sao có sự lựa chọn này.
3. Vẽ biểu đồ đã được lựa chọn .

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1: (2điểm )**

Mỗi ý đúng được 0,25 điểm , sai một trong các hướng chính không chấm điểm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| N | Bắc (North) | EN | Đông Bắc |
| S | Nam (South) | N - EN | Bắc- Đông Bắc |
| W | Tây (West) | ES | Đông Nam |
| E | Đông (East) | WS | Tây Nam |

**Câu 2:(4 điểm)**

a. Tính ngày mặt trời lên thiên đỉnh ở Huế 16 0 26’ B

- Mặt trời chuyển động biểu kiến từ xích đạo lên chí tuyến

**Câu 3: (7 điểm)**

1. Đặc điểm mưa (2 điểm)

* Là khu vực (các tỉnh) có lượng mưa trung bình năm cao nhất so với các tỉnh ở đồng bằng. (0,5 điểm)
* Có lượng mưa chủ yếu vào mùa đông (0,5 điểm)
* Lượng mưa cao nhất vào các tháng 10, 11 (0,5 điểm)
* Có lượng mưa tháng 10 cao nhất cả nước (0,5 điểm)

1. Giải thích được đặc điểm mưa của khu vực Huế - Đà Nẵng (2 điểm)

* Khu vực này chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông qua biển. (0,5 điểm)
* Nằm trước các sườn đó gió mùa mùa đông (0,5 điểm)
* Tháng 10, 11 là thời kỳ của dải hội tụ nhiệt đới thường áng ngữ khu vực Huế - Đà Nẵng (1 điểm)

Nếu thí sinh làm tương đối tốt hai câu, nhưng chưa đạt điểm tối đa (4 điểm) thì có thể xét thưởng điểm cho những trường hợp sau đây:

* Sở dĩ mùa hạ khu vực này ít mưa là do ảnh hưởng của gió phơn tây nam (0,5 điểm)
* Đà Nẵng có mưa ít hơn Huế là do ảnh hưởng của khối núi Bạch Mã. (0,5 điểm)

**Câu 4: (6 điểm)**

1. Lựa chọn và vẽ biểu đồ thích hợp nhất (4 điểm)
2. Nêu các dạng có thể vẽ được để thể hiện chuyển dịch cơ cấu:

* Biểu đồ tròn (xử lý số liệu và vẽ 6 hình tròn)
* Biểu đồ cột chồng (xử lý số liệu và vẽ 6 cột chồng)
* Biểu đồ ô vuông (xử lý số liệu và vẽ 6 ô vuông)
* Biểu đồ miền (xử lý số liệu và vẽ biểu đồ miền)

1. Chọn một dạng thích hợp nhất và giải thích

* Chọn biểu đồ miền
* Giải thích

+ Các dạng còn lại tuy không sai, nhưng không thấy được cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu một cách trực quan.

+ Dạng biểu đồ miền đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của câu hỏi và rất trực quan.

1. Vẽ biểu đồ miền

- Kết quả xử lý số liệu (%):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng cộng | Chia ra | | |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
| 1990  1995  1996  1997  2000  2002 | 100,0  100,0  100,0  100,0  100,0  100,0 | 38,7  27,2  27,8  25,8  24,5  23,0 | 22,7  28,8  29,7  32,1  36,7  38,5 | 38,6  44,0  42,5  42,1  38,8  38,5 |

* Vẽ biểu đồ miền, yêu cầu:

+ Vẽ chính xác khoảng cách năm, chia và ghi đầy đủ % ở trục đứng và năm ở trục ngang, đẹp.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

1. Nhận xét và giải thích: (2 điểm)
2. Nhận xét:

* Có sự chuyển dịch rõ rệt.
* Xu hướng là tăng tỷ trọng khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) và

khu vực III (Dịch vụ), giảm tỷ trọng khu vực I (Nông - Lâm - Thủy sản)

1. Giải thích:

* Theo xu thế chung của thế giới.
* Đáp ứng được yêu cầu đổi mới đất nước, phục vụ sự nghiêp công nghiệp hóa hiện đại hóa.

------------------------------HẾT-----------------------------

**ĐỀ 4**

**Câu 1:** **(3 điểm )**

Dựa vào bảng số liệu về số giờ chiếu sáng trong ngày trên các vĩ độ. Hãy nhận xét và giải thích ?

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ tuyến** | **Số giờ chiếu sáng trong ngày** | | | |
| **21/3** | **22/6** | **23/9** | **22/12** |
| 66033’B (VCB)  23027’B (CTB)  00 (XĐ)  23027’N (CTN)  66033’N (VCN) | 12  12  12  12  12 | 24  13,5  12  10,5  0 | 12  12  12  12  12 | 0  10,5  12  13,5  24 |

**Câu 2: ( 2 điểm )**

Dân số trung bình của Châu Á năm 2005 là 3921 triệu người, tỉ suất sinh thô trong năm là 20‰, hãy tính số trẻ em được sinh ra trong năm. Nếu tỉ suất tử thô là 7‰ thì tỉ suất gia tăng tự nhiên là bao nhiêu? Trong năm 2005 Châu Á có thêm bao nhiêu người? Giải thích vì sao Châu Á có số dân đông nhất thế giới?

**Câu 3: ( 3 điểm )**

Sử dụng Atlat - trang 7 và các kiến thức địa lí đã học, em hãy cho biết các nguyên nhân cơ ban làm cho khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới, gió mùa, ẩm ?

**Câu 4**: **( 3 điểm ).**

Căn cứ vào bảng số liệu:

***NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM***

***TẠI HÀ NỘI VÀ TP. HỒ CHÍ MINH ( 0C )***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng  Địa điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 | 23,5 |
| TP. Hồ  Chí Minh | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 | 27,1 |

Hãy phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt của hai địa điểm trên và giải thích vì sao có sự khác biệt đó?

**Câu 5:** **( 3 điểm ).**

Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

***TÌNH HÌNH DÂN SỐ NƯỚC TA TỪ 1990-2001***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NĂM** | **TỔNG SỐ**  ***(ngàn người)*** | **NAM**  ***(ngàn người)*** | **NỮ**  ***(ngàn người)*** | **TỐC ĐỘ GIA TĂNG**  ***(%)*** |
| 1990  1995  1997  1999  2001 | 66.016,7  71.995,5  74.306,9  76.596,7  78.685,8 | 32.202,8  35.237,4  36.473,1  37.662,1  38.684,2 | 33.813,9  36.758,1  37.833,8  38.934,6  40.001,6 | 1,92  1,65  1,57  1,51  1,35 |

Hãy:

a)Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình dân số của nước ta.

b)Nêu nhận xét về tình hình dân số nước ta từ 1990-2001.

**Câu 6**: **( 3 điểm ).**

Dựa vào Átlát địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a. Chứng minh sự phân hóa lãnh thổ của ngành công nghiệp ở nước ta.

b. Giải thích tại sao đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ vào loại cao nhất trong cả nước?

**Câu 7: ( 3 điểm ).**

Dựa vào Atlat trang 16 so sánh quy mô, cho biết các ngành công nghiệp chính của các trung tâm công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 1  (3điểm) | Nhận xét (1,0 đ)   * Ngày 21/3 và 23/9: Mọi nơi trên Trái Đất đều có số giờ chiếu sáng bằng nhau, bằng 12 giờ. * Ngày 22/6: Số giờ chiếu sáng giảm dần từ VCB đến VCN, ở VCB là 24 giờ và VCN là 0 giờ . * Ngày 22/12: Số giờ chiếu sáng tăng dần từ VCB đến VCN, ở VCB là 0 giờ và ở VCN là 24 giờ . * Ở xích đạo lúc nào cũng có số giờ chiếu sáng bằng 12 giờ .   (HS có thể diễn đạt theo cách khác nhưng vẫn đảm bảo đủ nội dung thì cho đủ điểm)  2/ Giải thích (2,0 đ):   * Do trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66033’ và không đổi phương * Ngày 21/3 và 23/9: Tia sáng Mặt Trời giữa trưa chiếu thẳng góc tại xích đạo, đường phân chia sáng tối trùng với trục Bắc Nam nên mọi nơi trên Trái Đất đều có ngày đêm dài bằng nhau * Ngày 22/6: Tia sáng Mặt Trời giữa trưa chiếu thẳng góc vào CTB. Đường phân chia sáng tối đi sau Cực Bắc và đi trước Cực Nam. Diện tích được chiếu sáng của BCB lớn hơn diện tích được chiếu sáng của BCN vì vậy BCB có ngày dài nhất và BCN có ngày ngắn nhất * Ngày 22/12: Hiện tượng ngược lại với ngày 22/6   (HS có thể diễn đạt theo cách khác nhưng vẫn đảm bảo đủ nội dung thì cho đủ điểm) | 0,25đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,5 đ  0,5 đ  0.5 đ  0,5 đ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 2  (2điểm) | **Tính tỉ suất gia tăng**… |  |
|  | - Số trẻ em được sinh ra trong năm : 78,42 triệu người  - Số người chết trong năm : 27,447 triệu người  - Tỉ suất gia tăng tự nhiên : 1,3 %  - Số người có thêm ở Châu Á trong năm 2005 : 50,973 triệu người (số liệu gần đúng) | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
|  | **Giải thích vì sao Châu Á có dân số đông** |  |
|  | - Là Châu lục có quy mô diện tích rộng lớn, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi  - Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại  - Nhiều nước có nền kinh tế chậm phát triển, tỉ suất gia tăng tự nhiên cao  - Chất lương cuộc sống, y tế ngày càng phát triển, tuổi thọ tăng | 0,25  0,25  0,25  0,25 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 3  (3điểm) | **@. Vị trí địa lí: *( 0.75 điểm )***  **T**ọa độ địa lí: Bắc là: 230 23’B, Nam là: 80 30’B, Đông là: 1090 27’Đ, Tây là: 1020 8’Đ.  Nước ta nằm ở trung tâm khu vực châu Á gió mùa.  **N**ơi gặp gỡ các khối khí hoạt động theo mùa của bán cầu Bắc và bán cầu Nam.  **@. Nhân tố bức xạ: *( 1,25 điểm )***  **N**ước ta nằm trong vành đai nội chí tuyến của bán cầu Bắc.  **T**ổng số giờ nắng trên 1400 giờ.  **H**àng năm nhận một lượng bức xạ mặt trời lớn từ 8.000 0 C – 10.0000 C.  **N**hiệt độ trung bình năm từ 220C – 270C.  **C**án cân bức xạ quanh năm luôn luôn dương.  **@. Biển Đông: *( 1 điểm )***  **B**iển Đông rộng lớn, làm biến tính các khối khí, gió trước khi đi vào đất liền.  **B**iển Đông là nơi gặp gỡ hai dòng hải lưu nóng và lạnh.  **L**ượng mưa trung bình năm cao từ 1.500 – 2.000 mm.  **Đ**ộ ẩm không khí cao thường là từ 75% - 80% trở lên. | *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 4  (3điểm) | **a) Phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt** (1,25điểm).  - Hà Nội có nhiệt độ thấp hơn TP. Hồ Chí Minh (nhiệt độ trung bình năm 23,50C so với 27,10C) .  - Hà Nội có 3 tháng (12, 1 và 2) nhiệt độ xuống dưới 200C, thậm chí có 2 tháng nhiệt độ xuống dưới 180C.  - TP. Hồ Chí Minh quanh năm nóng, không có tháng nào nhiệt độ xuống dưới 25,70C.  - Biên độ nhiệt độ ở Hà Nội cao, tới 12,50C .  - Biên độ nhiệt độ ở TP. Hồ Chí Minh thấp, chỉ có 3,10C.  **b) Giải thích nguyên nhân của sự khác biệt đó.** (1,75 điểm).  - Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc thổi từ vùng áp cao lục địa phương Bắc tràn xuống, nên có nhiệt độ thấp trong các tháng mùa đông. Trong thời gian này, TP. Hồ Chí Minh không chịu tác động của gió này, nên nhiệt độ cao.  - Từ tháng 5 đến tháng 10, toàn lãnh thổ nước ta có gió hướng Tây Nam thịnh hành và gio tín phong của nửa cầu Bắc hoạt động xen kẽ. Trong thời gian này, nhiệt độ cao trên toàn quốc. | **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **1,0đ**  **0,75đ** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 5  (3điểm) | a)**Vẽ biểu đồ**:  -Biểu đồ kết hợp cột và đường (**cột**: số dân, hoặc cột chồng chỉ số nam và số nữ; **đường**: tốc độ gia tăng dân số).  -Vẽ đầy đủ, đúng, chính xác. Mỗi ý thiếu hoặc sai, trừ 0,25 điểm.  b)**Nhận xét**:  \*Quy mô dân số: Dân số nước ta đông. Năm 2001, dân số nước ta đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới.  \*Sự gia tăng dân số:  -Dân số nước ta còn gia tăng khá nhanh (>1%/năm). Từ 1990 đến 2001 dân số nước ta tăng thêm 12.669,1 ngàn người; trung bình tăng 1,1tr người/năm.  -Tốc độ gia tăng dân số giảm dần nhưng còn chậm. Năm 1990: 1,92%; năm 2001: 1,35%; trung bình giảm 0,05%/năm.  \*Cơ cấu dân số theo giới tính:  -Xử lý số liệu: (%)   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Năm** | **Nam** | **Nữ** | | 1990  1995  1997  1999  2001 | 48,78  48,94  49,08  49,17  49,16 | 51,22  51,06  50,92  50,83  50,84 |   -Dân số nước ta có sự mất cân đối giữa nam và nữ. Năm 2001: Nam là 38.684,2 ngàn (49,16%); Nữ là 40.001,6 ngàn (50,84%).  -Cơ cấu theo giới tính có sự thay đổi rõ rệt:  +Tỉ lệ nữ giảm dần: từ 51,22%(1990) xuống còn 50,84% (2001).  +Tỉ lệ nam tăng dần: từ 48,78%(1990) tăng lên 49,16%(2001).  -Dân số nước ta thuộc loại trẻ, do nước ta có số dân tăng trung bình khá cao: 1,1 triệu người/năm | 1,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 6  (3điểm) | a. Chứng minh sự phân hóa lãnh thổ của ngành công nghiệp ở nước ta.  Nền công nghiệp nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ:  \* Ở Bắc Bộ, đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ vào loại cao nhất cả nước  Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp tỏa ra 6 hướng với các trung tâm công nghiệp và hướng chuyên môn hóa khác nhau:   * Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả: Cơ khí, khai thác than… * Hà Nội – Đáp Cầu – Bắc Giang: Vật liệu xây dựng, phân hóa học… * Hà Nội – Đông Anh – Thái Nguyên: Cơ khí, luyện kim… * Hà Nội – Việt Trì – Lâm Thao – Phú Thọ: Hóa chất, sản xuất giấy… * Hà Nội – Hà Đông – Hòa Bình: Thủy điện… * Hà Nội – Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa: Dệt, xi măng, điện…   \* Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long hình thành một dải phân bố công nghiệp, trong đó nổi lên là TP.HCMinh, Biên Hòa, Vũng Tàu.  \* Dọc theo duyên hải miền Trung với sự tập trung công nghiệp theo lãnh thổ ở mức trung bình, có 2 trung tâm công nghiệp lớn là Huế và Đà Nẵng và một số trung tâm công nghiệp nhỏ nằm rải rác dọc theo duyên hải  \* Các khu vực còn lại Tây Bắc, Tây Nguyên….với sự tập trung công nghiệp theo lãnh thổ ở mức độ thấp chủ yếu là những điểm công nghiệp  b. Giải thích tại sao đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ vào loại cao nhất trong cả nước  Vì:  - Vị trí địa lí thuận lợi: tiếp giáp với nhiều vùng kinh tế lân cận, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ  - Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú  - Tài nguyên khoáng sản phong phú: than, kim loại…  - Dân cư đông đúc có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn  - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật tốt, Hà Nội với vị trí là thủ đô là một trung tâm công nghiệp quan trọng của cả nước nên có sức thu hút trực tiếp đối với các lãnh thổ lân cận  - Có lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời.  (HS chỉ cần làm đủ 4 ý sau sẽ đủ điểm: VTĐL, tài nguyên, dân cư, cơ sở VCKT). | (2,0)  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  (1,0) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 7  (3điểm) | * Các trung tâm công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ là: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một. (0,5đ) * Quy mô và số lượng các ngành công nghiệp chính không đồng đều: (0,5đ)   + Thành phố Hồ Chí Minh:  \* Có quy mô lớn nhất, giá trị sản xuất công nghiệp lớn hơn 50 nghìn tỉ đồng. (0,25đ)  \*Các ngành công nghiệp chính: cơ khí; sản xuất ô tô; đóng tàu; điện tử; hóa chất; dệt may; sản xuất giấy, xenlulô; luyện lim đen; luyện kim màu; nhiệt điện; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản. + Biên Hòa:  \* Có quy mô lớn, giá trị sản xuất công nghiệp từ 10 đến 50 nghìn tỉ đồng. (0,25đ)  \* Các ngành công nghiệp chính: cơ khí; điện tử; hóa chất; dệt may; sản xuất giấy, xenlulô; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản. (0,25đ)  + Vũng Tàu:  \* Có quy mô lớn, giá trị sản xuất công nghiệp từ 10 đến 50 nghìn tỉ đồng. (0,25đ)  \* Các ngành công nghiệp chính: cơ khí; đóng tàu; điện tử; hóa chất; dệt may; luyện lim đen; nhiệt điện; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản. (0,25đ)  + Thủ Dầu Một:  \* Có quy mô vừa, giá trị sản xuất công nghiệp từ 3 đến 9,9 nghìn tỉ đồng. (0,25đ)  \* Các ngành công nghiệp chính: cơ khí; điện tử; hóa chất; dệt may; sản xuất giấy, xenlulô; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản. | 0,5  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**ĐỀ 5**

**Câu 1: (3,0 điểm) Xác định tọa độ địa lý của thành phố A (trong vùng nội chí tuyến), biết rằng:**

**- Khi tín hiệu giờ Việt Nam tại Hà Nội (105052’Đ) là 12 giờ 00, cùng lúc đó giờ tại thành phố A là 12 giờ 03’24”.**

**- Độ cao mặt trời vào lúc chính trưa tại thành phố A ngày 22/6 là 87024’.**

**Câu 2: (3,0 điểm) Dựa vào bảng số liệu sau:**

**Nhiệt độ trung bình tháng và năm (0C) tại Hà Nội**

**và thành phố Hồ Chí Minh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng**    **Địa điểm** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **Năm** |
| **Hà Nội** | **16,4** | **17,0** | **20,2** | **23,7** | **27,3** | **28,8** | **28,9** | **28,2** | **27,2** | **24,6** | **21,4** | **18,2** | **23,5** |
| **Tp. HCM** | **25,8** | **26,7** | **27,9** | **28,9** | **28,3** | **27,5** | **27,1** | **27,1** | **26,8** | **26,7** | **26,4** | **25,7** | **27,1** |

**Hãy phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt của hai địa điểm trên và giải thích vì sao có sự khác biệt đó.**

**Câu 3: (3,0 điểm)**

**Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai thác theo giá thực tế (tỷ đồng)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1996** | **1998** | **2000** | **2002** | **2004** | **2005** |
| **Khai  thác than** | **3550,1** | **4029,6** | **4143,1** | **6740,4** | **12295,1** | **15589,2** |
| **Khai thác dầu thô và khí tự nhiên** | **15002,7** | **14748,4** | **45401,6** | **49222,3** | **84327,5** | **86379,1** |
| **Khai thác quặng kim loại** | **412,2** | **333,4** | **427,0** | **624,2** | **1259,4** | **1440,2** |
| **Khai thác đá và mỏ khác** | **1722,7** | **2361,7** | **3063,5** | **4775,5** | **5933,2** | **7540,5** |

**a). Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện chỉ số tăng trưởng của các ngành công nghiệp khai thác của nước ta thời kỳ 1996-2005**

**b). Nhận xét về tình hình phát triển các ngành công nghiệp khai thác của nước ta trong thời gian trên.**

**Câu 4: (3,0 điểm) Dựa vào bảng số liệu sau:**

**Cơ cấu giá trị sản xuất trong ngành nông nghiệp (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Ngành** | **1999** | **2000** | **2001** | **2002** |
| **Trồng trọt** | **79,2** | **78,2** | **77,9** | **76,7** |
| **Chăn nuôi** | **18,5** | **19,3** | **19,6** | **21,1** |
| **Dịch vụ nông nghiệp** | **2,3** | **2,5** | **2,5** | **2,2** |

**Hãy nhận xét và giải thích về sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp nước ta giai đoạn 1999 - 2002**

**Câu 5: (3,0 điểm) Dựa vào bảng số liệu sau, hãy chứng minh rằng dân số nước ta phân bố không đều theo lãnh thổ.**

**Dân số và diện tích năm 2006 phân theo vùng.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Dân số** **(Nghìn người)** | **Diện tích**  **(Km2)** |  |
|  |
| **CẢ NƯỚC** | **84155,8** | **331211,6** |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** | **18207,9** | **14862,5** |  |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | **12065,4** | **101559,0** |  |
| **Bắc Trung Bộ** | **10668,3** | **51552,0** |  |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** | **7131,4** | **33166,1** |  |
| **Tây Nguyên** | **4868,9** | **54659,6** |  |
| **Đông Nam Bộ** | **13798,4** | **34807,7** |  |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | **17415,5** | **40604,7** |  |

**Câu 6: (3,0 điểm)**

**Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và các kiến thức đã học, trình bày và giải thích tình hình phân bố dân tộc, dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long.**

**Câu 7: (2,0 điểm)**

**Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam, hãy trình bày và giải thích sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm ở nước ta.**

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | **Xác định tọa độ địa lý thành phố A:**  **\* Kinh độ:**  **+ Thành phố A có vĩ độ Bắc vì vào ngày 22/6 có góc nhập xạ lớn hơn 66033’.**  **+ Vĩ độ A= 23027’ – (900 – 87024’) = 20051’B.**  **\* Vĩ độ:**  **+ Thành phố A có giờ sớm hơn Hà Nội là 03 phút 22 giây, vậy thành phố A nằm ở phía đông Hà Nội.**  **+ Giờ thành phố A và Hà Nội chênh lệch 03 phút 22 giây.**  **+ Chênh lệch về kinh độ giữa thành phố A và Hà Nội là:**  **03 phút 22 giây x 15’ (cung) = 45’360” hay 0051’.**  **+ Kinh độ A = 105052’Đ + 51’ = 106043’Đ**  **=> A: (20051’B; 106043’Đ)** | **0.5**    **1.0**    **0.5**          **1.0** |
| **2** | **a). Phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt:**  **- Hà Nội có nền nhiệt độ thấp hơn thành phố Hồ Chí Minh (nhiệt độ trung bình năm 23,50C so với 27,10C).**  **- Hà Nội có 3 tháng (12, 1 và 2) nhiệt độ xuống dước 200C.**  **- Hà Nội có 4 tháng (6, 7, 8, 9) nhiệt độ cao hơn thành phố Hồ Chí Minh.**  **- Thành phố Hồ Chí Minh quanh năm nóng, không có tháng nào nhiệt độ xuống dưới 250C.**  **- Biên độ nhiệt độ ở Hà Nội cao (12,50C), biên độ nhiệt độ ở thành phố Hồ Chí Minh thấp (3,10C)**  **b). Giải thích:**  **- Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc, nên có nhiệt độ thấp trong các tháng mùa đông, trong thời gian này thành phố Hồ Chí Minh không chịu tác động của gió mùa đông bắc nên nhiệt độ cao.**  **- Từ tháng 5 đến tháng 10, toàn lãnh thổ nước ta có gió tây nam thịnh hành và Tín phong nửa cầu Bắc hoạt động xen kẻ. Trong thời gian này nhiệt độ cao đều trên toàn quốc.**  **- Hà Nội nằm gần chí tuyến Bắc, thêm vào đó hiệu ứng phơn thỉnh thoảng xảy ra trong mùa hạ nên nhiệt độ các tháng 6, 7, 8, 9 cao hơn ở thành phố Hồ Chí Minh.**  **- Hà Nội ở gần chí tuyến Bắc, cùng với nhiệt độ hạ thấp về mùa đông nên biên độ nhiệt cao, thành phố Hồ Chí nằm gần xích đạo, nền nhiệt độ cao quanh năm nên biên độ nhiệt độ thấp hơn.** | **0.25**    **0.25**  **0.25**    **0.25**    **0.25**      **0.5**        **0.25**      **0.5**      **0.5** |
| **3** | **Xử lý số liệu:**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | **1996** | **1998** | **2000** | **2002** | **2004** | **2005** | | **Khai  thác than** | **100.0** | **113.5** | **116.7** | **189.9** | **346.3** | **439.1** | | **Khai thác dầu thô và khí tự nhiên** | **100.0** | **98.3** | **302.6** | **328.1** | **562.1** | **575.8** | | **Khai thác quặng kim loại** | **100.0** | **80.9** | **103.6** | **151.4** | **305.5** | **349.4** | | **Khai thác đá và mỏ khác** | **100.0** | **137.1** | **177.8** | **277.2** | **344.4** | **437.7** |   **Biểu đồ: Chỉ số tăng trưởng các ngành công nghiệp khai thác**  **nước ta thời kỳ 1996 - 2005**  **a). Vẽ biểu đồ:**  **Yêu cầu:**  **- Vẽ đúng biểu đồ, chính xác, đẹp**  **- Đầy đủ: Tên biểu đồ, chú giải.**  **b). Nhận xét:**  **Nhìn chung các ngành công nghiệp khai thác đều tăng nhanh, nhưng tốc độ tăng không đều giữa các ngành:**  **- Ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, giai đoạn 1998 – 2004 tăng nhanh, nhưng 2004-2005 tăng chậm. (dẫn chứng).**  **- Ngành công nghiệp khai thác than 1996 – 2000 tăng chậm, 2000-2005 tăng nhanh (dẫn chứng)**  **- Ngành công nghiệp khai thác đá và các mỏ khác cũng tăng nhanh, liên tục (dẫn chứng)**  **- Ngành công nghiệp khai thác kim loại trong những năm đầu gặp khó khăn, nhưng về sau tăng trưởng nhanh và liên tục (dẫn chứng)** |  |
| **4** | **Nhận xét và giải thích về sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp nước ta giai đoạn 1999 - 2002**  **a). Nhận xét:**  **- Trong cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất (dẫn chứng).**  **- Cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta có sự chuyển dịch theo hướng tích cực:**  **+ Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt (dẫn chứng)**  **+ Tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi (dẫn chứng)**  **+ Giảm chút ít tỉ trọng của dịch vụ nông nghiệp, nhưng không ảnh hưởng nhiều đến sự thay đổi cơ cấu.**  **- Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vẫn còn những hạn chế:**  **+ Cơ cấu dịch vụ nông nghiệp nhỏ bé chưa được coi là một ngành kinh doanh thực sự.**  **b). Giải thích:**  **- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi cao hơn ngành trồng trọt nhờ nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, giá cả ổn định, công nghiệp chế biến phát triển và thị trường được mở rộng...** | **0,5**        **0.5**  **0.5**  **0.5**      **0.5**      **0.5** |
| **5** | **a). Xử lý số liệu:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **%**  **Dân số** | **%**  **Diện tích** | **Mật độ**  **(người/km2)** | | **CẢ NƯỚC** | **100.0** | **100.0** | **254** | | **Đồng bằng sông Hồng** | **21.6** | **4.5** | **1225** | | **Trung du và miền núi phía Bắc** | **14.3** | **30.6** | **119** | | **Bắc Trung Bộ** | **12.7** | **15.6** | **207** | | **Duyên hải Nam Trung Bộ** | **8.5** | **10.0** | **215** | | **Tây Nguyên** | **5.8** | **16.5** | **89** | | **Đông Nam Bộ** | **16.4** | **10.5** | **396** | | **Đồng bằng sông Cửu Long** | **20.7** | **12.3** | **429** |   **Nhận xét:**  **Dân số nước ta phân bố không đều theo lãnh thổ:**  **- Dân số tập trung đông ở các vùng đồng bằng: ĐBSH, ĐBSCL, Đông Nam Bộ.**  **+ ĐBSH là vùng dân cư đông đúc và có mật độ dân số cao nhất nước ta (so sánh và dẫn chứng).**  **+ ĐBSCL và Đông Nam Bộ cũng có mật độ dân số cao hơn mật độ trung bình của cả nước (so sánh và dẫn chứng)**  **- Trung du, miền núi và Tây nguyên dân cư thưa thớt:**  **+ Trung du và miền núi phía Bắc có mật độ dân số thấp (so sánh và dẫn chứng)**  **+ Tây Nguyên là vùng dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp nhất cả nước: (so sánh và dẫn chứng)**  **- Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ: Dân cư tập trung đông ở đồng bằng ven biển và thưa thớt ở miền núi phía tây nên mật độ dân số trung bình ( so sánh và dẫn chứng)**  **- Nếu học sinh nhận xét Bắc Trung Bộ có mật độ dân số thấp hơn Duyên hải Nam Trung Bộ do có nhiều đồi núi (thưởng 0,25 điểm) nếu chưa đạt điểm tối đa của câu 5)** | **0.5**    **0.5**    **0.5**      **0.5**    **0.5**    **0.5** |
| **6** | **a). Dân tộc:**  **- Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là địa bàn sinh sống của người Việt (kinh).**  **- Ngoài ra còn có người Khơ-me: Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu...**  **- Người Hoa: tập trung ở các thành phố, thị xã: Cần Thơ, Sóc Trăng, Hà Tiên (Kiên Giang).**  **- Người Chăm: An Giang.**  **b). Dân cư:**  **- Dân cư tập trung đông ở ven sông Tiền và sông Hậu: Mật độ trung bình: 501 – 1000 người/km2. Vì đây là vùng tập trung đất phù sa hệ thống sông Cửu Long (phù sa ngọt) là vùng thâm canh lúa và cây ăn quả, ngoài ra đây là khu vực tập trung nhiều thành phố, thị xã.**  **- Khu vực Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và Bán đảo Cà Mau, Phú Quốc: mật độ trung bình: 101 – 200 người/km2. Do đây là vùng đất nhiễm phèn, mặn và có diện tích rừng lớn (rừng U Minh).**  **- Vùng thưa dân nhất: Hà Tiên (Kiên Giang) và trung tâm Đồng Tháp Mười (Đồng Tháp): Mật độ trung bình: 50 – 100 người/km2, do đây là vùng đầm lầy.**  **- Bộ phận còn lại có mật độ trung bình từ 201-500 người/km2 là khu vực có độ cao trung bình là vùng chuyển tiếp giữa dãy đất phù sa ngọt và vùng đất phèn, mặn** | **0.25**    **0.25**    **0.25**    **0.25**    **0.5**        **0.5**      **0.5**      **0.5** |
| **7** | **Sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm ở nước ta:**  **- Cà phê: Tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên do điều kiện đất đai (đất badan) và khí hậu (cận xích đạo) rất thích hợp cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây cà phê (nhất là ở Đắc Lắc), ngoài ra cà phê còn được trồng ở Đông Nam Bộ.**  **- Cao su: nhiều nhất ở Đông Nam Bộ (đặc biệt: Bình Dương, Bình Phước). Đây là vùng đồn điền cao su có từ thời Pháp thuộc. Điều kiện đất đai (đất xám phù sa cổ và đất đỏ badan), khí hậu (cận xích đạo) rất thích hợp với cây cao su.**  **- Chè: Tập trung chủ yếu ở Trung du và Miền núi phía Bắc và Lâm Đồng do có khí hậu thích hợp (cận nhiệt đới)**  **- Hồ tiêu: được trồng nhiều ở Tây Nguyên, ngoài ra còn được trồng ở phía tây Quảng Trị, Phú Quốc.**  **- Dừa: Được trồng nhiều ở Bình Định, ven biển ĐBSCL.** | **0.5**        **0.5**        **0.5**    **0.25**    **0.25** |

------------------------------HẾT-----------------------------

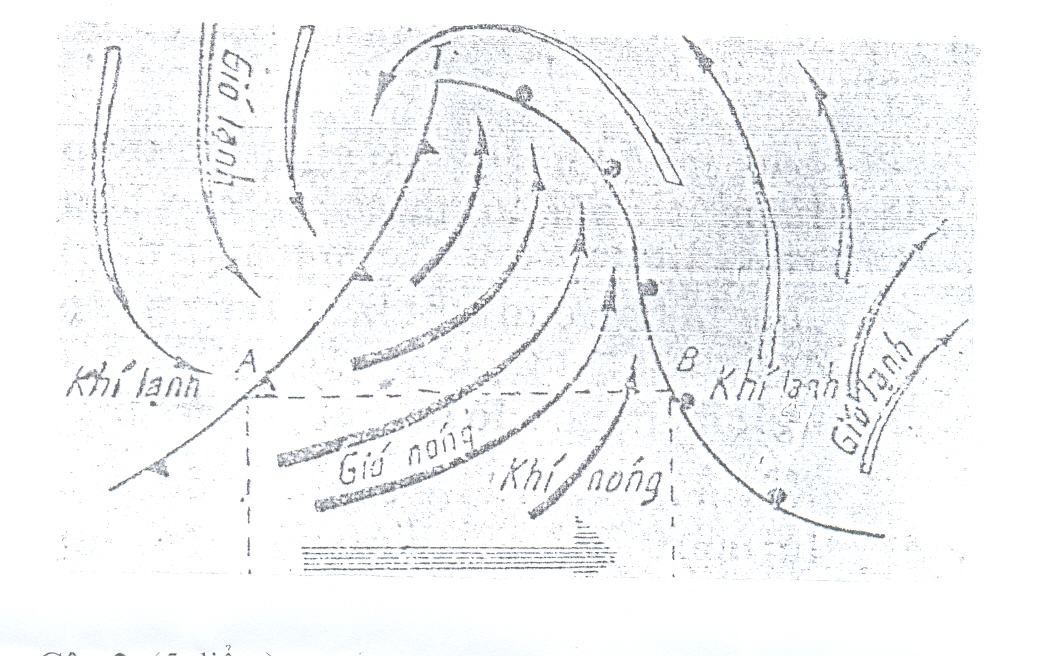
**ĐỀ 6**

**Câu 1.** (5 điểm)

Dựa vào hình dưới đây hãy cho biết:

a/ Đây là hiện tượng gì trong khí quyển?

b/ Trình bày hoạt động và giải thích nguyên nhân hình thành.



**Câu 2.** (5 điểm)

Bão là gì? Trình bày nguyên nhân hình thành, diễn biến, phạm vi, thời gian hoạt động, hướng di chuyển?

Những nhân tố nào có khả năng làm bão suy yếu?

**Câu 3.** (6 điểm)

Dựa vào At lát địa lý Việt Nam, hãy so sánh hai vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông nam bộ và Trung du miền núi phíc Bắc?

**Câu 4.** (4 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau.

Tình hình sản xuất 1 số sản phẩm công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ 1976 - 1995.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **Điện**  **(triệu kwh)** | **Than đá**  **(1.000 tấn)** | **Phân hoá học**  **(1.000 tấn)** | **Vải lụa**  **(triệu m)** |
| 1976 | 3064 | 5700 | 435 | 218 |
| 1985 | 5230 | 5700 | 531 | 374 |
| 1990 | 8790 | 4627 | 354 | 318 |
| 1995 | 14663 | 8400 | 931 | 222 |

a/ Hãy vẽ trên cùng một hệ toạ độ các đồ thị biểu diễn nhịp độ tăng trưởng của sản lượng điện, than đá, phân hoá học, vải lụa qua các năm. (cho 1976 = 100.0)

b/ Nhận xét và giải thích tình hình tăng sản xuất đó.

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1**. (5 điểm)

*a/ Nêu được tên chính xác*: hoạt động của khí xoáy (cấu tạo của khí xoáy trong khí quyển được thể hiện trên bản đồ) (1đ)

*b/ Hoạt động:*

- Là một áp thấp nhất thời và lưu động truyền đi trên Front địa cực ở 2 bán cầu. (0.5đ)

- Nội dung hoạt động. (0.5đ)

- Hướng di chuyển. (0.5đ)

- Tác động. (0.5đ)

*c/ Nguyên nhân:*

- Sự hình thành các Front. (0.5đ)

- Hoạt động của Front nóng, lạnh. (0.5đ)

- Khí xoáy được hình thành. (0.5đ)

- Tác đông đến thời tiết ở Châu Âu và vùng lân cận. (0.5đ)

**Câu 2**.(5điểm)

- Nhận định chính xác: Bão là một vùng áp thấp rất sâu, tới 950 mb hút gió mạnh tạo thành một khí xoáy lớn gây ra sự nhiễu loạn trong khí quyển ở vùng nhiệt đới. 1đ

- Nguyên nhân hình thành. (1đ)

- Hoạt động của bão: diễn biến, phạm vi.(1đ)

- Thời gian hoạt động, hướng di chuyển. (1đ)

- Những nhân tố ảnh hưởng làm bão suy yếu. (1đ)

**Câu 3**. (6điểm)

***1. Giống nhau:*** (2đ)

- Đều là miền núi và trung du. (0.5đ)

- Có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày. (0.5đ)

- Có truyền thống trồng cây công nghiệp. (0.5đ)

- Đều chuyên môn hoá cây công nghiệp trước hết là cây công nghiệp dài ngày. Bên cạnh đó, cây công nghiệp ngắn ngày khá phổ biến. (0.5đ)

***2. Khác nhau***: (4đ)

*a. Tài nguyên thiên nhiên. (1đ)*

- Địa hình: (0.5đ)

Đông Nam bộ chủ yếu là đồi lượn sóng thấp dưới 200m; Trung du và miền núi phía Bắc: đồi núi thấp và trung bình độ cao phổ biến từ 500 - 1.000m

- Đất đai: (0.5đ)

Đông Nam bộ chủ yếu là đất phù sa cổ feralit phát triển trên đá Bazan và đá Mác ma; Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá phiến, đá gơnai và đá mẹ khác.

*b. Kinh tế xã hội: (1đ)*

- Trung du miền núi phía Bắc có mật độ dân số thấp, nhiều dân tộc ít người, cơ sở hạ tầng yếu kếm, cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ bé. (0.5đ)

- Đông Nam bộ mật độ dân số cao hơn nhiều, tập trung nhiều lao động lành nghề kỷ thuật cao, cơ sở hạ tầng mạnh tập trung nhiều công nghiệp chế biến. (0.5đ)

*c. Sản xuất công nghiệp. (1đ)*

- Mật độ tập trung sản xuất: (0.5đ)

Đông Nam bộ tập trung cao; Trung du và miền núi phía Bắc tập trung thấp.

- Hướng chuyên môn hoá: (0.5đ)

Đông Nam bộ chủ yếu là cây có nguồn gốc nhiệt đới, ưa nhiệt như cao su, cà phê, điều, mía...; Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là cây có nguồn gốc cận nhiệt như chè, trẩu, sở, hồi...

*d. Vị trí mỗi vùng: (1đ)*

- Đông Nam bộ có diện tích nhỏ nhưng là vùng chuyên canh cây công nghiệp trọng điểm số 1. (0.5đ)

- Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích tự nhiên lớn nhất nhưng là vùng trọng điểm thứ 3. (0.5đ)

**Câu 4**. (4điểm)

***a. Vẽ biểu đồ.***

+ Trước hết phải tình toán kết quả như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **Điện**  **(triệu kwh)** | **Than đá**  **(1.000 tấn)** | **Phân hoá học**  **(1.000 tấn)** | **Vải lụa**  **(triệu m)** |
| 1976 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.1 |
| 1985 | 169.8 | 100.0 | 152.9 | 171.7 |
| 1990 | 286.9 | 81.2 | 81.4 | 145.9 |
| 1995 | 478.6 | 147.4 | 214.0 | 101.8 |

(Phần lập bảng: 0.5 điểm)

+ Vẽ biểu đồ. (1đ)

***b. Nhận xét:*** đều là sản phẩm của ngành công nghiệp trọng điểm. (0.5đ)

+ Điện tăng mạnh do phát triển thuỷ điện Hoà Bình, Trị An, Thác Mơ... (0.5đ)

+ Than đá không ổn định. (0.5đ)

+ Phân hoá học tương tự như ngành than. (0.5đ)

+ Vải lụa từ năm 1985 - 1995 có phần sa sút. (0.5đ)

------------------------------HẾT-----------------------------

**ĐỀ 6**

**Câu1**( 4 điểm)

a.Thế nào gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh ? Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời giữa hai chí tuyến diễn ra như thế nào ?

b. Trong năm, ở vĩ tuyến 15 ·B , Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày , tháng nào ( cho phép sai số 1 ngày ) . Ngoài những ngày đó, còn có ngày nào nữa không ? Tại sao ?

**Câu 2** ( 4 điểm)

1. Tính góc tới của tia sáng Mặt Trời lúc 12 giờ trưa các ngày 21/ 3 và 23 / 9 ở những địa điểm dưới đây :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Vĩ độ | Địa điểm | Vĩ độ |
| Lũng cù(Hà giang)  Lạng Sơn  Hà Nội | 23° 23′B  21° 50′ B  21 ° 02′ B | Huế  TP.Hồ Chí Minh  Xóm Mũi ( Cà Mau ) | 16° 26′ B  10° 47′B  8 °34′B |

b. Nêu ý nghĩa của góc tới .

**Câu 3** ( 6 điểm )

Dựa vào At lát Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học , hãy so sánh hai vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Trung du- miền núi phía Bắc.

**Câu 4** ( 6 điểm)

Cho bản số liệu dưới đây :

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC ( GDP ) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

CỦA NƯỚC TA ( đơn vị tính : Tỉ đồng )

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Nông, lâm nghiệp vàthuỷ sản | Công nghiệp & xây dựng | Dịch vụ |
| 1990  1995  1996  1997  2000  2002 | 16252  62219  75514  80826  108356  123383 | 9513  65820  60876  100505  162220  706197 | 16190  100853  115646  132202  171070  206182 |

1. Nêu các dạng biểu đồ có thể vẽ được ( chỉ nêu các dạng và cách vẽ , không cần vẽ cụ thể ) để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo số liệu đã cho .
2. Lựa chọn một dạng biểu đồ thích hợp nhất và giải thích tại sao có sự lựa chọn này.
3. V ẽ biểu đồ đã được lựa chọn
4. Từ biểu đồ đã vẽ,nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta .

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1** ( 4 điểm)

1. khi góc nhập xạ bằng 90 0 ( tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc xuống mặt đất ) , lúc đó mặt trời lên thiên đỉnh . ( 0, 25 đ ).

* Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời là chuyển động không có thật . ( o, 5 đ)
* Trong năm , người ta thấy Mặt Trời chuyển động giữa hai chí tuyến , thật ra là Mặt trời đứng yên còn Trái đất chuyển động xung quanh Mặt Trời và trục Trái Đất luôn nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo góc 66 0 33′ dẫn tới hiện tượng MT lần lượt chiếu thẳng góc ở các địa điểm khác nhau từ chí tuyếnNam lên chí tuyến Bắc và ngược lai

(0,5 đ )

b.Vĩ tuyến 150 B thuộc khu vực nội chí tuyến, nên trong năm có hai lần MT lên thiên đỉnh. ( 0, 25 đ) . Ngày , tháng MT lên thiên đỉnh được tính như sau :

- Ngày 21/ 3 MT lên thiên đỉnh tại Xích đạo , ngày 22 / 6 lên thiên đỉnh tại chí tuyến Bắc. Từ ngày 21/3 đến 22/ 6 ,Mặt Trời di chuyển từ xích đạo lên chí tuyến Bắc mất 93 ngày . ( 0,5 đ) . Như vậy , trong một ngày ,MT chuyển động biểu kiến một góc là 00 15′ 08″= 908″

( 0, 25đ)

* MT di chuyển biểu kiến từ xích đạo lên vĩ tuyến 150 B hết khoảng thời gian là :

150 = 900′ = 54 000 ″

54000 ″: 908″ = 59 ngày ( o,25 đ)

Suy ra : + MT lên thiên đỉnh ở 15 0 B lần thứ nhất vào ngày :

Ngày 21/3 + 59 ngày = ngày 19 / 5 ( 0,5 đ)

+ MT lên thiên đỉnh ở 150 B lần thứ hai vào ngày :

Ngày 23/ 9 – 59 ngày = ngày 3 / 7 ( 0,5 đ)

* Ngoài 2 ngày đó ra , không có ngày nào MT lên thiên đỉnh nữa , vì trong khu vực nội chí tuyến , một năm chỉ có hai lần MT lên thiên đỉnh. ( 0,5 đ )

**Câu 2**: ( 4 điểm )

1. Tính góc tới

+ Công thức tổng quát tính góc tới tại các địa điểm có vĩ độ khác nhau :

ho= 900 - ϕ ± α

Trong đó ho: góc tới ; ϕ : vĩ độ của địa điểm cần tính ; α : góc nghiêng của tia sáng mặt trời với mặt phẳng xích đạo. ( viết được công thức o,25 đ)

+ Vào các ngày 21/ 3 và 23/ 9 , α = 0 , ho = 900 - ϕ ( o,25 đ)

+ Góc tới tại các đia điểm vào chính trưa ngày 21/ 3 và 23/ 9 : ( tính đúng 6 địa điểm

3,0 đ )

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | h o | Địa điểm | h o |
| Lũng cú( Hà giang ) | 66037′ | Huế | 73034′ |
| Lạng Sơn | 680 10′ | TP Hồ Chí Minh | 79013′ |
| Hà Nội | 68058′ | Xóm Mũi ( CàMau ) | 81026′ |

b.Nêu ý nghĩa của góc tới : ( o,5 đ)

- Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem tới mặt đất. Góc tới càng gần vuông, lượng ánh sáng và nhiệt đem tới mặt đất càng lớn .( 0,25 đ)

- Cho biết độ cao của MT so với mặt đất .( 0,25đ)

**Câu 3** ( 6 điểm)

So sánh hai vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi

(TD – MN)phía Bắc:

* 1. Giống nhau ( 2 điểm )

- Điều là miền núi và trung du ( 0,5 điểm )

- có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển cây công nghiệp , đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày ( 0,5 điểm )

- có truyền thống trồng cây công nghiệp nghiệp ( 0,5 điểm )

- Điều chuyên môn hoá về câo¸cong nghiệp , trước hết là cây công nghiệp dài ngày . Bên cạnh đó cây công nghiệp ngắn ngày khá phổ biến ( 0,5 điểm )

2. Khác nhau ( 4 điểm )

a. tài nguyên thiên nhiên ( xem At lát ) ( 1,5 điểm )

- Địa hình : Đông Nam Bộ chủ yếu là đồi lượn sóng , thấp dưới 200 m . TD- MN

Phía Bắc : đồi núi thấp và trung bình , độ cao phổ biến 500 – 1000 m ( 0,5 điểm)

- Đất đai : Đông Nam Bộ chủ yếu là đất phù sa cổ . feralit phát triển trên đá badan và đá macma . TD- MN phía Bắc chủ yếu là đầt feralit phát triển trên đá phiến, đá granit và đá mẹ khác ( 0,5 điểm )

- khí hậu: Đông Nam Bộ có khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm ( khí hậu cận xich đạo ). TD – MN phía Bắc có khí hậu nhiệt đới , mùa đông lạnh ( có tính chất cận

nhiệt đới ) ( 0,5 điểm )

b. Kinh tế – xã hội ( 1 điểm )

- TD- MN phía Bắc có mật độ dân số thấp , nhiều dân tộc ít người . Cơ sở hạ tầng

Yếu kém , cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ bé (0, 5 diểm )

* Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao hơn nhiều , tập trung nhiều lao động lành nghề , kỷ thuật cao . Cơ sở hạ tầng mạnh tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến ( 0, 5 điểm
* C.Sản xuất cây công nghiệp (1 điểm )
* - Mức đô tập trung sản xuất : Đông Nam Bộcó mức tập trung rất cao . TD – MN phía Bắc có mức độ tập trung hoá thấp , sản xuất phan tán hơn (( 0,5 điểm )
* Hướng chuyên môn hoa: Đông Nam Bộ chủ yếu là các cây có nguồn gốc nhiệt đới

các cây ưa nhiệt , khá điển hình ( cao su ,cà phê ,điều mía … ) . TD- MN Phía Bắc loại chủ yếu là các cây có nguồn gốc cận nhiệt như chè , trẩu , sở , các cây đặc sản

như hồi … ( 0,5 điểm )

* d. vị trí của mỗi vùng trong sản xuất cây công nghiệp của đất nước : Đông Nam Bộ
* là vùng có diện tích tự nhiên nhỏ nhưng là vùng chuyên canh cây công nghiệp trọng điểm số một . TD- MN phía Bắc có diện tích tự nhiên lớn nhất , nhưng là vùng trọng điểm cây công nghiệp đứng thứ ba ( 0,5 điểm )

Câu 4: ( 6 điểm )

1. Lựa chọn và vẽ biểu đồ thích hợp nhất ( 4,5 điểm )

a. Nêu các dạng có thể vẽ được để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu ( 1 ,0 điểm )

-Biểu đồ tròn ( xử lý số liệu và vẽ 6 hình tròn ) ( 0,25 đ)

- Biểu đồ cột chồng ( xử lý số liệu và vẽ 6 cột chồng ) ( 0,25 đ )

- Biểu đồ ô vuông ( xử lý số liệu và vẽ 6 ô vuông ) ( 0, 25 đ)

- Biểu đồ miền ( xử lý số liệu và vẽ biểu đồ miền ) ( 0, 25đ )

b. Chọn một dạng thích hợp nhất và giải thích . (1, 0 điểm )

- Chọn biểu đồ miền. (0,25 đ)

- Giải thích:

+ Các dạng còn lại tuy không sai , nhưng không thấy được cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu một cách trực quan . ( 0, 25đ)

+ Dạng biểu đồ miền đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của câu hỏi và rất trực quan

( 0, 5 đ )

c. Vẽ biểu đồ miền : ( 2,5 đểm )

- Kết quả xử lí số liệu(% ) ( 0,5 đ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng cộng | Nông ,lâm nghiệp , thuỷ sản | công nghiệp & xây dựng | dịch vụ |
| 1990  1995  1996  1997  2000  2002 | 100,0  100,0  100,0  100,0  100,0  100,0 | 38,7  27,2  27,8  25,8  24,5  25,0 | 22,7  28,8  29,7  32,1  36,7  38,5 | 38,6  44,0  42,5  42,1  38,8  38,5 |

-vẽ biểu đồ miền yêu cầu: ( 2, 0 điểm )

+ Vẽ chính xác khoảng cách năm , chia và ghi đầy đủ % ở trục đứng và năm ở trục

Ngang , đẹp

+ Có chú giải và tên biểu đồ. ( Thiếu 1 trong những yếu tố trừ 0,25 đ )

2. Nhận xét và giải thích: ( 1,5điểm )

a.Nhận xét ( 1 ,0 đ )

- Có sự chuyển dịch rât rõ rệt . ( 0,25 điểm)

- Xu hướng là tăng tỉ trọng của khu vực II ( công nghiệp – xây dựng ) và khu vực

III ( Dich vụ ) , giảm tỷ trọng khu vực I (Nông – Lâm nghiệp – Thuỷ sản) ( 0, 75 điểm)

b.Giải thích ( 0,5đ )

- Theo xu thế chung của thế giới . ( 0,25điểm )

- Đáp ứng được yêu cầu đổi mới đất nước , phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá vàhiện đại hoá . (0,25 điểm)

------------------------------HẾT-----------------------------

**ĐỀ 7**

**A. Phần bắt buộc**

**I. Phần Địa lí đại cương**

**Câu 1 : (4 điểm)** Dựa vào Atlat tự nhiên các châu và kiến thức đã học, hãy :

a) Giải thích vì sao Hồng Hải là biển có độ muối cao nhất, Bantích la biển có độ muối thấp nhất thế giới ?

b) Trình bày hệ thống sông ngòi ở Đông Nam Á và giải thích tại sao sông ở khu vực Bắc Á lại bị lũ băng vào mùa xuân.

**Câu 2 : (4 điểm)** Dựa vào bảng số liệu sau đây, hãy vẽ đồ thị biểu diễn tình hình sản xuất điện năng của thế giới. Trình bày tình hình sản xuất điện năng trên thế giới hiện nay và các vấn đề môi trường cần phải giải quyết khi phát triển ngành công nghiệp điện lực.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2000 |
| Tỉ kwh | 967 | 2304 | 4962 | 8247 | 11832 | 15800 |

**II. Phần Địa lí Việt Nam**

**Câu 3 : (2 điểm)** Dựa vào bảng số liệu 2, so sánh năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Giải thích.

Bảng 2. Năng suất lúa của vùng so với cả nước, các năm 2995 – 2000 (Đơn vị tính : tạ/ha)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1995 | 1998 | 2000 |
| Đồng bằng sông Hồng | 44,4 | 51,3 | 55,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40,2 | 40,7 | 42,3 |
| Cả nước | 36,9 | 39,6 | 42,4 |

**Câu 4 : (2 điểm)** Dựa vào bang số liệu 3, hãy :

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các loại cây.

b) Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các loại cây lương thực và cây công nghiệp

Bảng 2. Diện tích gieo trồng phân theo loại cây (Đơn vị tính : nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số | Cây lương thực | Cây công nghiệp | Cây thực phẩm, cây ăn quả |
| 1990 | 9040,0 | 6750,4 | 1199,3 | 1090,3 |
| 2000 | 12447,5 | 8211,5 | 2229,4 | 2006,6 |

**Câu 5 : (3 điểm)** Dựa vào Atlat Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm khí hậu tháng giêng của nước ta.

**II. Phần tự chọn**

Học sinh chọn một trong hai câu sau :

**Câu 6a : (5 điểm)** Dựa vào Atlat Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy :

a) Trình bày sự phân bố dân cư ở vùng Bắc Bộ.

b) Chứng minh Hà Nội là một trong hai đầu mối giao thông vận tải quan trọng nhất nước ta. (đầu mối thứ hai là Thành phố Hồ Chí Minh)

**Câu 6b :** **(5 điểm)** Dựa vào Atlat Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy :

a. Nhận xét vị trí địa lí và các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của từng vùng nông nghiệp nước ta. (3,5 điểm)

b. Lập bảng số liệu về tình hình sản xuất nông nghiệp nước ta, rút ra kết luận. (1,5 điểm)

***HƯỚNG DẪN***

**A. Phần bắt buộc**

**I. Phần Địa lí đại cương**

**Câu 1 : (4 điểm)** Dựa vào Atlat tự nhiên các châu và kiến thức đã học, hãy :

a) Giải thích vì sao Hồng Hải là biển có độ muối cao nhất, Bantích là biển có độ muối thấp nhất thế giới ?

+ Hồng Hải : (0,25 điểm)

Nằm ở vùng hoang mạc (0,25 điểm)

Nước sông chảy vào ít (0,25 điểm)

Lượng nước bốc hơi cao (0,25 điểm)

+ Bantích (0,25 điểm)

Nằm ở vùng cận cực (0,25 điểm)

Nước sông chảy vào nhiều (0,25 điểm)

Lượng nước bốc hơi ít (0,25 điểm)

b) Trình bày hệ thống sông ngòi ở Đông Nam Á và giải thích tại sao sông ở khu vực Bắc Á lại bị lũ băng vào mùa xuân.

+ Trình bày hệ thống sông ngòi ở châu Á : 1,5 điểm

+ Sông ngòi ở khu vực Bắc Á có nguồn cung cấp nước là băng, tuyết (0,25 điểm) nên bị lũ băng vào mùa xuân do băng tuyết tan. (0,25 điểm)

**Câu 3 : (2 điểm)** Dựa vào bảng số liệu 1, so sánh năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Giải thích.

Bảng 1. Năng suất lúa của vùng so với cả nước, các năm 2995 – 2000 (Đơn vị tính : tạ/ha)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1995 | 1998 | 2000 |
| Đồng bằng sông Hồng | 44,4 | 51,3 | 55,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40,2 | 40,7 | 42,3 |
| Cả nước | 36,9 | 39,6 | 42,4 |

Năng suất lúa đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước liên tục tăng (0,25 điểm). Dẫn chứng : đồng bằng sông Hồng (0,25 điểm), đồng bằng sông Cửu Long (0,25 điểm), cả nước (0,25 điểm)

Nguyên nhân : áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp (0,25 điểm)

Năng suất lúa sông Hồng cao nhất nước (0,25 điểm), dẫn chứng (0,25 điểm)

Nguyên nhân : vùng thâm canh cao nhất cả nước (0,25 điểm)

**Câu 4 : (2 điểm)** Dựa vào bảng số liệu 2, hãy :

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các loại cây.

b) Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các loại cây lương thực và cây công nghiệp

Bảng 2. Diện tích gieo trồng phân theo loại cây (Đơn vị tính : nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số | Cây lương thực | Cây công nghiệp | Cây thực phẩm, cây ăn quả |
| 1990 | 9040,0 | 6750,4 | 1199,3 | 1090,3 |
| 2000 | 12447,5 | 8211,5 | 2229,4 | 2006,6 |

Vẽ biểu đồ hình tròn đúng, đẹp, chính xác – vòng tròn 1990 phải nhỏ hơn vòng tròn 2000 (1 điểm). Vẽ sai hoặc thiếu một yếu tố không chấm toàn câu 3.

Nhận xét :

- Diện tích gieo trồng các loại cây lương thực và cây công nghiệp liên tục tăng. (0,25 điểm)

- Cây lương thực vẫn chiếm vị trí quan trọng nhất. (0,25 điểm)

- Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả tăng nhanh (0,25 điểm). Dẫn chứng (0,25 điểm)

**II. Phần địa lí Việt Nam**

**Câu 5a : (8 điểm)** Dựa vào Atlat Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy :

a) Trình bày đặc điểm khí hậu tháng giêng của nước ta.

Khí hậu tháng Giêng nước ta :

Nhiệt độ :

+ Trung du và miền núi phía Bắc : nhiệt độ dưới 160C. (1/8 điểm)

+ Đồng bằng châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ : nhiệt độ 160C – 200C. (1/8 điểm)

+ Tây Nguyên : nhiệt độ 160C – 220C (1/8 điểm)

+ Duyên hải miền Trung và Nam Bộ : nhiệt độ 200C – 220C. (1/8 điểm)

Lượng mưa XI – IV :

+ vùng Bắc Bộ : 200 – 400mm. (1/8 điểm)

+ vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ : 400 – 1200mm. (1/8 điểm)

+ Huế và một khu vực phía nam : trên 1200mm. (1/8 điểm)

+ Tây Nguyên và phần lớn Nam Bộ : 200 – 400mm (1/8 điểm), phía tây tây Nguyên có nơi dưới 200mm (1/8 điểm).

+ Mũi Cà Mau : 400 – 1200mm (1/8 điểm).

Khí hậu :

+ Miền Bắc chịu ảnh hưởng trực tiếp gió mùa đông bắc từ lục địa tràn xuống từng đợt (1/8 điểm).

+ Nam Bộ thời tiết nóng khô, ổn định (1/8 điểm).

b) Trình bày sự phân bố dân cư ở vùng kinh tế Bắc Bộ. (2,5 điểm)

+ Tây Bắc : dưới 50 người/km2 (0,25 điểm)

+ Phía Bắc vùng Đông Bắc : 50 – 100 người/km2 (0,25 điểm)

+ Phía Nam vùng Đông Bắc tiếp giáp đồng bằng sông Hồng : 101 – 500 người/km2 (0,25 điểm)

+ Đồng bằng châu thổ sông Hồng :

phía tây : 101 – 500 người/km2 (0,25 điểm)

ven biển vịnh Bắc Bộ và quanh Hà Nội : trên 1000 người/km2 (0,25 điểm)

còn lại : 501 – 1000 ngươi/km2 (0,25 điểm)

+ Thủ đô Hà Nội : trên 2 triệu người. (0,25 điểm)

+ các thành phố 200.000 – 500.000 người : Nam Định, Hải Phòng, Hạ Long (0,25 điểm)

+ các thành phố 100.000 – 200.000 người : Thái Nguyên, Việt Trì, Cẩm Phả, Hải Dương, Thái Bình (0,25 điểm)

+ các thị xã 50.000 – 100.000 và các thị xã dưới 50.000 dân : …. (0,25 điểm)

***Lưu ý :*** Nếu học sinh không nêu được các đô thị, nhưng có nói ý dân cư tập trung ở đô thị : 0,25 điểm.

c) Chứng minh Hà Nội là một trong hai đầu mối giao thông vận tải quan trọng nhất nước ta. (đầu mối thứ hai là Thành phố Hồ Chí Minh) (4 điểm)

Hà Nội là đầu mối giao thông vận tải quan trọng vì :

- có sân bay Nội Bài (0,25 điểm) là đầu mối các tuyến đường hàng không trong nước và quốc tế (0,25 điểm) : Hà Nội – TPHCM (0,25 điểm), Hà Nội – Hồng Công (0,25 điểm), Hà Nội – Viên Chăn – Băng Côc (0,25 điểm), Hà Nội – Matxcơva – Beclin (0,25 điểm)

- là đầu moi các tuyến đường sắt (0,25 điểm) : đường sắt Thống Nhất (0,25 điểm), đường sắt Hà Nội – Hải Phòng (0,25 điểm)

- là đầu mối các tuyến đường bộ (0,25 điểm) : quốc lộ 1, quốc lộ 5 và quốc lộ 18 (0,25 điểm), quốc lộ 6 và quốc lộ 32 (0,25 điểm), quốc lộ 70 và quốc lộ 3 (0,25 điểm)

- là đầu mối các tuyến đường sông trên hệ thống sông Hồng (0,25 điểm) : Hà Nội – Thái Bình (0,25 điểm), Hà Nội – Hải Phòng (0,25 điểm)

**Câu 5b :** Dựa vào Atlat Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy :

a. Nhận xét vị trí địa lí và các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của từng vùng nông nghiệp nước ta. (3,5 điểm)

Bảy vùng nông nghiệp :

+ Vị trí địa lí : **(0,25 điểm)**

+ Sản phẩm đặc trưng của từng vùng : **(0,25 điểm)**

b. Giải thích vì sao ngành sản xuất lương thực bị hạn chế trong khi ngành chăn nuôi trâu bò và gia súc nhỏ lại phát triển ở vùng Bắc Trung Bộ. (3 điểm)

+ Phần lớn các tỉnh có tỉ lệ diện tích gieo trồng hoa màu so với tổng diện tích trồng cây lương thực từ 15 đến 40% (1992) **(0,25 điểm)**

+ Khu vực sản xuất lương thực chủ yếu là dải đồng bằng ven biển thuộc châu thổ sông Mã, sông Chu, sông Cả **(0,5 điểm)** các đồng bằng thung lũng ven sông **(0,25 điểm)**

+ Khó khăn : bão lụt **(0,25 điểm)**, gió Lào **(0,25 điểm)**, sự xâm nhập mặn của nước biển **(0,25 điểm)**, sự lấn đất của cát biển **hoặc** cồn cát di động **(0,25 điểm)**

+ Diện tích miền núi và trung du khá rộng : thuận lợi phát triển chăn nuôi trâu bò. **(0,25 điểm)**

+ Diện tích hoa màu : thuận lợi chăn nuôi lợn và gia cầm **(0,25 điểm)**

+ Diện tích mặt nước : thuận lợi phát triển chăn nuôi vịt đàn **(0,25 điểm)**

c. Lập bảng số liệu về tình hình sản xuất nông nghiệp nước ta từ năm 1985 đến năm 1992 về mặt diện tích trồng trọt, rút ra kết luận. (1,5 điểm)

Lập đúng chính xác bảng số liệu : 0,5 điểm Đơn vị : nghìn ha

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1985 | 1990 | 1992 |
| Lúa | 5704 | 6028 | 6475 |
| Hoa màu | 1130 | 1083 | 1232 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 470 | 657 | 698 |
| Cây công nghiệp hàng năm | 601 | 542 | 584 |

Nhận xét :

+ Lúa chiếm vị trí quan trọng nhất **(0,25 điểm)**

+ Diện tích cây công nghiệp tăng **(0,25 điểm)**  đặc biệt là diện tích cây công nghiệp lâu năm **(0,25 điểm)**

+ Diện tích cây công nghiệp tăng chưa nhiều **(0,25 điểm)**

Nếu chưa đủ 1 điểm, nhận xét diện tích hoa màu có giảm rồi tăng **(0,25 điểm)**, nhưng điểm nhận xét tối đa 1,0 điểm.

-----------------------HẾT---------------------

***ĐỀ 9***

**Câu 1:** (3đ): Địa lý tự nhiên đại cương

Hãy điền vào bảng sau đây những nội dung thích hợp:

**Câu 2:** (2đ): Địa lý kinh tế xã hội đại cương

Cơ cấu kinh tế là gì? Vẽ sơ đồ các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh te?

**Câu 3:** ( 3đ): Địa lý tự nhiên Việt Nam - Phần vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên Việt Nam

Dựa vào atlats địa lý Việt Nam và kiến thức đã học. Hãy trình bày:

A )Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam?

b) Ảnh hưởng của biển đối với các điều kiện tự nhiên nước ta?

c) Việc khai thác tự nhiên Việt Nam cần chú ý các vấn đề gì?

**Câu 4:** (3đ): Địa lý tự nhiên Việt Nam – Phần sự phân hóa tự nhiên

Dựa vào atlats địa lý Việt Nam và kiến thức đã học. Hãy cho biết:

1. Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa đa dạng và phức tạp của khí hậu nước ta?
2. Trình bày đặc điểm của sự phân hóa đa dạng và phức tạp đó?

**Câu 5:** (3đ): Địa lý KT-XH Việt Nam , Phần dân cư - xã hội

Dựa vào atlats địa lý Việt Nam và kiến thức đã học. Hãy trình bày đặc điểm của dân cư Việt Nam ? ảnh hưởng của việc gia tăng dân số nhanh? Và chiến lược phát triển dân số của nước ta trong tương lai?

**Câu 6:** (3đ): Địa lý kinh tế Việt Nam , Phần ngành kinh tế

Dựa vào atlats địa lý Việt Nam và kiến thức đã học:

Hãy phân tích vai trò của ngành Công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân và các nguồn lực để phát triển Công nghiệp nước ta?

**Câu 7:** (3đ): Địa lý KT – XH Việt Nam , Phần các vùng kinh tế

Dựa vào atlats địa lý Việt Nam và kiến thức đã học. Hãy trình bày:

a.Tình hình sản xuất lúa của đồng bằng sông Cửu Long?

b.Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của khu vực này trong sản xuất lúa?

c.Cần có những giải pháp nào để phát huy hơn nữa tiềm năng về cây lúa của vùng này?

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phép chiếu hình bản đồ** | **Thể hiện trên bản đồ** | | | |
| **Các đường kinh tuyến** | **Các đường vĩ tuyến** | **Khu vực chính xác** | **Khu vực kém chính xác** |
| **Phương vị đứng** | Những đoạn thẳng đồng qui ở cực | Những vòng tròn đồng tâm ở cực | Ở trung tâm bản đồ | Càng xa trung tâm bản đồ càng kém chính xác |
| **Hình nón đứng** | Là những đoạn thẳng đồng qui ở cực (đỉnh hình nón) | Là những cung tròn đồng tâm ( đỉnh hình nón ) | Khu vực tiếp xúc của hình nón với địa cầu | Càng xa khu vực tiếp xúc của hình nón với địa cầu càng kém chính xác |
| **Hình trụ đứng** | Những đường thẳng song song | Những đường thẳng song song | Xích đạo | Càng xa xích đạo càng kém chính xác |

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1:** (3đ) (Bảng tren)

**Câu 2** ( 2đ)

* Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

- Sơ đồ cơ cấu nền kinh tế

**Cơ cấu nền kinh tế**

**Cơ cấu ngành kinh tế**

**Cơ cấu thành phần kinh tế**

**Cơ cấu lãnh thổ**

Nông, lâm, ngư nghiệp

Công nghiệp - xây dựng

Dịch vụ

Toàn cầu và khu vực

Quốc gia

Vùng

Khu vực kinh tế trong nước

Khu vực kinh tế có vốn nước ngoài

**Câu 3:** (3đ)

**a) Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam:**

+ Việt Nam là đất nước có vùng biển rộng.

+ Việt Nam là đất nước có nhiều đồi núi.

+ Thiên nhiên Việt Nam mang sắc thái của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm.

+ Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng thành nhiều vùng tự nhiên có các đặc điểm khác nhau.

**b) Ảnh hưởng của biển đối với các điều kiện tự nhiên nước ta:** được biểu hiện cụ thể trên các mặt sau:

+ Vùng biển nước ta là vùng biển nhiệt đới nóng am có tác động sâu sắc đến các đặc điểm khí hậu.

+ Biển đã góp phần tạo nên các dạng địa hình ven biển rất đa dạng và đặc sắc.

+ Biển đã tạo nên ở vùng ven biển các hệ sinh thái rất phát triển.

+ Biển là nơi chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**c) Việc khai thác tự nhiên Việt Nam cần chú ý các vấn đề sau:**

+ Khai thác các đặc điểm thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm.

+ Khai thác các thế mạnh của biển.

+ Khai thác tổng hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, được phân bố khắp nơi như: khoáng sản, thủy năng, nông lâm thủy hải sản, tài nguyên khí hậu, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên du lịch, …

+ Khai thác các thế mạnh của các vùng tự nhiên, lập qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của cả nước, của các ngành, các vùng.

+ Khai thác phải luôn chú trọng đến bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, chủ động phòng chống thiên tai, …

**Câu 4:** (3đ):

1. **Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa đa dạng và phức tạp của khí hậu nước ta:**

* Sự hoạt động của hoàn lưu gió mùa
* Hình dạng lãnh thổ: hẹp ngang nhưng kéo dài
* Sự đa dạng và phức tạp của địa hình

1. **Đặc điểm của sự phân hóa đa dạng và phức tạp của khí hậu nước ta:**

* Phân hóa theo mùa và theo vĩ độ: Khí hậu nước ta chia làm hai mùa nhưng do hình dạng lãnh thổ và địa hình nên khí hậu ở các khu vực có khác nhau:

+ Miền khí hậu phía Bắc: ( đến 160B ): khí hậu có tính chất gió mùa cận chí tuyến, chia làm hai mùa:

\*Mùa Đông: ( từ tháng 11 đến tháng 4 ): lạnh, ít mưa. Càng vào Nam – mùa lạnh càng giảm ( về cường độ lẫn thời gian )

\*Mùa Hạ: ( từ tháng 5 đến tháng 10 ): Nóng, mưa nhiều

+Miền khí hậu phía Nam: ( từ 160B trở vào ): khí hậu cận xích đạo gió mùa. Trong năm chia làm 02 mùa :

\*Mùa mưa: (từ tháng 5 đến tháng 10): Chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa ha ( Gió mùa Tây Nam) - ảnh hưởng mạnh ở Nam Bộ và Tây Nguyên

\*Mùa khô: từ tháng 11 đến tháng 4

\*\*Riêng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: mưa vào thu-đông (tháng 8 đến tháng 11). Từ tháng 2 đến tháng 7: gió mùa Tây Nam khi vượt dãy Trường Sơn trở nên khô, nóng – tạo nên mùa khô cho vùng này

* Phân hóa theo độ cao của địa hình:

+Trên 600-700m: vành đai khí hậu cận nhiệt trên núi

+Trên 24000-2600m: vành đai khí hậu ôn đới núi cao

* Do hướng và độ cao của địa hình nên hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít:

+Những nơi mưa nhiều: (3000-4000mm): Móng Cái, Kon Tum, Hoàng Liên Sơn…

+Những nơi mưa ít: Mường Xén (530mm), Phan Rang, Phan Rí…(600-700mm)

Do sự phân mùa không ổn định và do sự tranh chấp giữa các khối khí nên khí hậu nước ta có tính chất thất thường. Điều đó biểu hiện ở sự biến động nhiệt, ẩm giữa hai mùa trong năm, giữa năm này và năm khác

**Ví dụ:** Ở Miền Bắc, vào mùa Đông – xen giữa những đợt lạnh kéo dài lại có những ngày nắng nóng như mùa hạ. Ngược lại giữa mùa hè nóng bức, đôi khi trời se lạnh, có mưa.

Thời gian bắt đầu và kết thúc, mức độ nóng lạnh của mỗi mùa cũng biến động.

Về chế độ mưa: Có năm mưa nhiều, năm mưa ít, có khi hạn hoặc mưa nhiều nhiều năm liền

**Câu 5:** (3đ):

* Đặc điểm của dân cư Việt Nam ( Dẫn chứng cho mỗi ý, nếu không chỉ cho ½ số điểm)
  + Đông dân
  + Nhiều thành phần dân tộc
  + Dân số tăng nhanh nhưng không đều
  + Kết cấu dân số trẻ
  + Phân bố không đều ( giữa các vùng, các miền; giữa thành thị và nông thôn)
* Ảnh hưởng của việc gia tăng dân số nhanh:

+ Đối với phát triển kinh tế - xã hội:

* + Bình quân GDP/người, diện tích đất/ người, lương thực/người…không tăng hoặc tăng chậm
  + Qũy tiêu dùng tăng, quỹ tích lũy giảm
  + Thất nghiệp, thiếu việc làm

+ Đối với chất lượng cuộc sống:

* + Suy giảm do thu nhập thấp, khoảng cách giàu nghèo tăng
  + Y tế, giáo dục…xuống cấp
  + Đời sống tinh thần hạn chế, tệ nạn xã hội tăng

+ Đối với tài nguyên môi trường:

* + Diện tích rừng giảm do mở rộng sản xuất, sinh hoạt.
  + Tỉ lệ dân thành thị tăng, ô nhiễm môi trường
  + Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt……

Tuy nhiên dân số tăng nhanh tạo ra thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn, nguồn lao động dồi dào

* Chiến lược phát triển dân số:
  + Đạt mức sinh thay thế, mỗi gia đình chỉ có từ một đến hai con tiến tới ổn định dân số
  + Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, chống suy dinh dưỡng, nâng cao sức khỏe dân số
  + Giáo dục dân số và phát triển bền vững

+Giải pháp để thực hiện chiến lược:

* + Giảm nhanh tỉ lệ sinh
  + Phân bố lại dân cư và lao động giữa các ngành, các vùng……

**Câu 6:** (3đ):

\***Vai trò của ngành Công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân**:

Hoạt động công nghiệp là một bộ phận rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là ngành có ý nghĩa động lực quyết định sự nghiệp Công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.Hoạt động của ngành công nghiệp có những vai trò chính sau đây:

* Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn và chất lượng cao cho xã hội, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân
* Công nghiệp phát triển mạnh tạo ra nhiều tác dụng rất lớn đối với các ngành kinh tế khác. Cụ thể:

+ Tác động phát triển Nông nghiệp bằng sự cung cấp đầy đủ điều kiện vật tư, thiết bị, máy móc, năng lượng… để phục vụ khâu làm đất, chăm bón - nuôi trồng, thu hoạch, bảo quản, chế biến….của quá trình sản suất nông nghiệp

+ Tác động phát triển các hoạt động dịch vụ( giao thông vận tải, viễn thông, du lịch…) bằng sự cung cấp chủ động các điều kiện về phương tiện, thiết bị, máy móc…có trình độ KHKT và công nghệ cao

+ Tạo ra sự phát triển đồng bộ các địa bàn sản xuất từ đồng bằng đến miền núi – cao nguyên, vùng biển…làm cho nguồn lực kinh tế các địa bàn được sử dụng hợp lý và có hiệu quả

* Công nghiệp góp phần lớn trong phân bố dân cư, sử dụng lao động, làm tăng lên điều kiện việc làm cho xã hội
* Công nghiệp có tác dụng rất lớn trong công tác quốc phòng, bảo vệ Tổ Quốc
* Hoạt động Công nghiệp của nước ta hiện nay thu hút 12% lao động cả nước và đóng góp 32,5% tổng sản phẩm quốc dân; qua đó cho thấy vị trí rất quan trọng của ngành Công nghiệp trong tổng thể nền kinh tế quốc dân

Như vậy, trình độ phát triển Công nghiệp của một nước thể hiện trình độ phát triển kinh tế – xã hội của nước đó

* **Các nguồn lực để phát triển Công nghiệp nước ta**:

***Nguồn lực Tài nguyên thiên nhiên:***

*Nguồn tài nguyên khoáng sản:*

Rất đa dạng, phong phú; trong đó có một số loại với trữ lượng lớn như:

+Dầu khí: có tiềm năng rất lớn, nhất là ở các bể trầm tích Nam côn sơn, Cửu Long. Trữ lượng dầu có khả năng khai thác từ 4 đến 5 tỉ tấn và trữ lượng khí đồng hành khoảng 250 đến 300 tỉ m3

+ Than đá: Có ở nhiều nơi với trữ lượng lớn; gồm:

* Than antraxít :có chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 3 tỉ tấn tập trung ở Q.Ninh
* Than mỡ: ở Thái Nguyên, Lạng sơn
* Than bùn: tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long với trữ lượng lớn

+ Khoáng sản kim loại:

* Sắt: ở Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Lào Cai
* Thiếc: ở Cao Bằng, Tuyên Quang
* Bô xít: ở Cao Bằng, Lạng Sơn

Ngoài ra, còn có Man gan, đồng, chì, kẽm, crôm….

+ Khoáng sản phi kim loại: gồm Apatít, cao lanh, đất sét, vật liệu xây dựng…; riêng apatít ở Lào Cai có trữ lượng lớn – khoảng 500 triệu tấn với chất lượng cao, dễ khai thác

*Nguồn thuỷ năng:* Tiềm năng thuỷ điện rất lớn. Dự kiến công suất lý thuyết thuye điện rất lớn – có thể đạt sản lượng 260 – 270 tỉ kWh. Khả năng thuỷ điện lớn nhất thuộc hệ thống sông Hồng(37%) và sông Đồng Nai(19%)

*Tài nguyên rừng:* rất phong phú, là nguyên liệu của nhiều ngành Công nghiệp, tập trung lớn ở Bắc trung bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên

*Tài nguyên biển:* rất lớn; là cơ sở thúc đẩy các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản

Ngồi những thuận lợi nĩi trn, trong điều kiện tự nhin cịn bộc lộ những khĩ khăn đối với hoạt động cơng nghiệp:

* Thiên nhiên với điều kiện nhiệt đới ẩm, gió mùa, với nhiều nhiễu động, tai biến: bão, lụt, hạn hán….gây nhiều khó khăn trong san xuất và bảo quản sản phẩm công nghiệp
* Phần lớn khoáng sản nước ta phân tán; nhiều loại nằm sâu dưới các tầng đất, các tầng đáy biển……; hoặc điều kiện trữ lượng không ổn định, không đều gây nhiều khó khăn trong khai thác
* Một số tài nguyên do quá trình khai thác không hợp lý đã dẫn đến suy giảm, hay ảnh hưởng đến môi trường sinh thái như: tài nguyên rừng, khoáng sản than đá………

***Nguồn kực kinh tế****:* có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn đối với hoạt động sản suất Công nghiệp:

* Thuận lợi*:*
* Nguồn vốn đầu tư cho Công nghiệp tăng nhanh nhờ vào sự tích luỹ của nền kinh tế trong nước và sự hợp tác đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài
* Nước ta đã xây dựng được một hệ thống các cơ sở, xí nghiệp, nhà máy với qui

Khó khăn về điều kiện kinh tế đối với hoạt động công nghiệp bao gồm:

+ Nguồn vốn đầu tư chưa thật chủ động so với yêu cầu phát triển.

+ Điều kiện thiết bị kỹ thuật và công nghệ còn hạn chế, không đồng bộ, đang đòi hỏi phải đầu tư trang bị.

+ Kết cấu hạ tầng chưa mạnh, trong đó điều kiện giao thông vận tải của một số ngành còn yếu kém, xuống cấp.

***c) Nguồn lực xã hội:***

\* Thuận lợi:

+ Có nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu và vận dụng được thành tựu khoa học công nghệ mới.

+ Lao động đông với giá rẽ.

+ Nguồn cán bộ khoa học kỹ thuật tương đối đông, trong đó có một lực lượng cán bộ có trình độ cao, là chuyên gia của các ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ mới.

+ Nhà nước đang thực thi các đường lối, chính sách thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp.

+ Quan hệ đối ngoại được mở rộng tạo nên sự hợp tác quốc tế lớn làm tăng lên điều kiện thu hút đầu tư của nước ngoài vào hoạt động công nghiệp, …

\* Hạn chế:

+ Dân số nước ta đông lại tăng nhanh làm ảnh hưởng đến tích lũy để đầu tư phát triển công nghiệp.

+ Lực lượng lao động còn hạn chế nhiều về trình độ kỹ thuật, thiếu tác phong công nghiệp, thiếu công nhân lành nghề.

**Tóm lại:**

Cần phát triển mạnh ngành công nghiệp nước ta để đưa hoạt động này xứng đáng với vai trò và vị trí của một ngành chủ đạo, tạo ra động lực quyết định sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**Câu 7:** (3đ):

1. ***Tình hình sản xuất lúa:***

- Là vùng sản xuất lúa lớn nhất, chiếm ưu thế tuyệt đối trong sản xuất cây lương thực. Biểu hiện:

+ Diện tích trồng lúa gần 04 triệu ha - chiếm 99% diện tích cây lương thực của vùng – 52% diện tích lúa cả nước

+ Sản lượng lúa tăng liên tục, (đạt 16,3 triệu tấn năm 1999) chiếm 99,7% sản lượng lương thực của vùng, 52% sản lượng lúa cả nước

+ Năng suất liên tục tăng, vượt mức trung bình cả nước ( 40,3 tạ/ha so với 38,8 tạ/ha thời kì 1995 – 1999)

- Là nơi cung cấp gạo xuất khẩu lớn nhất cả nước

- Bình quân lương thực đầu người gấp 2,3 lần cả nước ( đạt 1012,3 Kg/người/năm năm 1999)

- Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi, diện tích trồng 2 – 3 vụ tăng nhanh

- Các tỉnh sản xuất nhiều lúa: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Long An…

***b) Những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên trong sản xuất lúa:***

\* Thuận lợi:

- Diện tích lớn ( 04 triệu ha), bình quân dất trồng lúa cao gấp 03 lần đồng bằng sông Hồng

- Đất phù sa màu mỡ, được bồi đắp thường xuyên

- Khí hậu nóng ẩm, thời tiết ổn định, thuận lợi cho thâm canh tăng vụ và tăng năng suất lúa

- Nguồn nước dồi dào ( cả nước mặt và nước ngầm)

\* Khó khăn:

- Hạn hán, lũ lụt thường xảy ra

- Đất bị nhiễm phèn, mặn nhiều

- Đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước

- Có nhiều vùng trũng bị ngập nước thường xuyên và ngập vào mùa mưa

***c) Giải pháp:***

- Tăng cường cơ sở vật chất, nhất là thủy lợi

- Cải tạo đất phèn, mặn

- Lai tạo giống chịu được phèn mặn

- Cải tạo đất hoang, mở rộng diện tích canh tác

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa…

\* Tuy nhiên cần chú ý vấn đề môi trường

----------HẾT----------

***ĐỀ 10***

**Câu 1**: (4 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học về chuyển động của trái đất hãy:

a. So sánh độ cao Mặt trời của hai địa điểm vào lúc giữa trưa ngày đông chí ở Nam bán cầu: 50N và 700B.

b. Tính thời gian Mặt trời lên thiên đỉnh tại các địa điểm sau:

Quảng Bình: 170B; Huế: 16026’B; Cần Thơ: 10002’B; Nha Trang: 12002’B

**Câu 2**: (5 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học và ÁTLAS Địa lý Việt Nam hãy: Chứng minh tài nguyên thiên nhiên nước ta đa dạng và phong phú?

**Câu 3**: (5 điểm)

Sự nghiệp giáo dục có vị trí chiến lược trong việc hình thành nhân cách con người mới, nâng cao nhân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và nâng cao trình độ chuyên môn KHKT cho người lao động, hãy:

a. Chứng minh nền GD nước ta tương đối hoàn chỉnh và đa dạng.

b. Nêu các hướng chủ yếu để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục ở Việt Nam.

**Câu 4** (6 điểm)

Cho bảng số liệu về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (đv%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1990 | 1995 | 1999 | 2002 |
| TS (%) | 100 | 100 | 100 | 100 |
| N-L-N (%) | 38,7 | 29,2 | 25,4 | 23 |
| CN-XD (%) | 22,7 | 29,7 | 34,5 | 36,5 |
| Dịch vụ (%) | 38,6 | 41,1 | 40,1 | 40,5 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo bảng số liệu.

b. Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của nước ta trong thời kì trên.

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 1a.  1b.  2  3a  3b  4a  4b. | Độ cao của 2 điểm: 50N>700B  Thời gian MT lên thiên đỉnh (cho phép sai số 1 ngày)   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Địa điểm | QB: 170B | Huế 16026’B | Cần Thơ 10002’B | Nha Trang 12015’B | | Lần 1 | 28\5 | 25\5 | 30\4 | 9\5 | | Lần 2 | 18\7 | 20\7 | 14\8 | 5\8 |   Chứng minh tài nguyên thiên nhiên nước ta phong phú và đa dạng:  - TNTN nước ta có khá đầy đủ các loại:  + Tài nguyên đất.  + Tài nguyên khí hậu.  + Tài nguyên nước.  + Tài nguyên sinh vật.  + Tài nguyên khoáng sản.  (Thí sinh phân tích từng loại tài nguyên cụ thể)  Chứng minh nền giáo dục nước ta đa dạng và ngày càng hoàn chỉnh:  - Từ mẫu giáo đến các trường PT, CĐ, ĐH, sau ĐH.  - Hình thức đào tạo đa dạng.  - Loại hình đào tạo ngày càng phong phú và đa dạng.  - Mạng lưới rộng khắp.  (Thí sinh phải có số liệu chứng minh)  Phương hướng nâng chất lượng giáo dục (Thí sinh phải phân tích các hướng sau):  - Coi giáo dục là quốc sách hàng đầu.  - Đầu tư thích đáng cho GD.  - Một số hướng khác.  Vẽ biểu đồ miền đẹp, có chú giải, có tên biểu đồ.  Nhận xét và giải thích:  - Cơ cấu GDP có sự thay đổi theo xu hướng tăng tỉ trọng khu vực DV, CN-XD, còn N-L-N có xu hướng giảm.  - Nhận xét chi tiết từng mốc thời gian: Kv1, Kv2, Kv3.  - Nguyên nhân: Kết quả công cuộc đổi mới theo hướng CNH-HĐH.  (Thí sinh phân tích 1 số hướng đổi mới). | 1  3  5  1  1  1  1  1  3  2  3  3 |

-------------HẾT------------

**ĐỀ 11**

**Câu 1**:(3,0 điểm )

Hãy tính toán và điền vào bảng sau :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyến bay** | Nơi đi | | Nơi đến | | Hành trình |
| Địa điểm | Giờ , ngày | Địa điểm | Giờ ,ngày |
| **CX261** | Hồng Kông | 23giờ 45phút  28/02/2008 | Pa ris | **?** | 13giờ 10 phút |
| **CX262** | Paris | **?** | Hồng Kông | 7giờ30phút  01/03/2008 | 11giờ 25 phút |
| **CX830** | Hồng Kông | 10giờ 15phút  28/02/2008 | NewYork | **?** | 15giờ 40phút |

( Biết rằng kinh độ của Pa ris : 020 20’ Đ ; Hồng Kông : 1140 10 ‘ Đ ; NewYork :740 00’T)

**Câu 2 :** (3,0 điểm)

Tại thành phố Huế (vĩ độ :160  24 ‘ B ) :

- Mặt trời lên thiên đỉnh vào ngày tháng nào ?

- Cho biết lúc 12 giờ trưa ngày Hạ chí , Đông chí bóng cột cờ tại thành phố Huế ngã về hướng nào ? Bóng hướng nào dài hơn ? Vì sao ?

**Câu 3**: ( 3,0 điểm)

Dương lưu ,hải lưu :

- Nguyên nhân hình thành ?

- Tầm quan trọng của dương lưu ,hải lưu trong sản xuất và đời sống ?

**Câu 4** ( 2,0điểm )

Từ tháp dân số tuyệt đối của một quốc gia bất kỳ , em hãy trình bày các số liệu thống kê có thể xác lập được ?

**Câu 5** ( 3,0 điểm)

Căn cứ vào bảng số liệu :

**NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (00C )**

**TẠI HÀ NỘI VÀ TP HỒ CHÍ MINH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 | 23,5 |
| TP Hồ Chí Minh | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 | 27,1 |

*(Nguồn :Số liệu khí tượng thuỷ văn VN,Tập1 Chương trình tiến bộ khoa học kĩ thuật cấp Nhà nước 42 A,Hà Nội 1989)*

Hãy phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt của hai địa điểm trên và giải thích vì sao có sự khác biệt đó .

**Câu 6** ( 3,0 điểm )

Dựa vào Atlat hãy phân tích lát cắt địa hình C – D và rút ra những đặc điểm chính của địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ .

**Câu 7** ( 3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

**Sự biến động diện tích rừng qua một số năm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng diện tích rừng  (triệu ha ) | Diện tích rừng tự nhiên  (triệu ha) | Diện tích rừng trồng  (triệu ha) | Độ che phủ  ( %) |
| 1943 | 14,3 | 14,3 | 0 | 43,0 |
| 1983 | 7,2 | 6,8 | 0,4 | 22,0 |
| 2005 | 12,7 | 10,2 | 2,5 | 38,0 |

*( Nguồn : Bảng 17.1 sách GK Địa lí 12 nâng cao )*

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất sự biến động diện tích rừng và độ che phủ rừng ở nước ta thời kì 1943-2005.

Qua biểu đồ hãy rút ra nhận xét .

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | **Câu 1( 3 ,0điểm )**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Chuyến bay** | Nơi đi | | Nơi đến | | Hành trình | | Địa điểm | Giờ ,Ngàỳ | Địa điểm | Giờ ,Ngày | | **CX261** | Hồng Kông | 23giờ 45phút  28/02/2008 | Pa ris | **04 giờ 55 phút**  **29/02/08** | 13giờ 10 phút | | **CX262** | Paris | **12 giờ 05 phút**  **29/02/08** | Hồng Kông | 7giờ 30phút  01/03/2008 | 11giờ 25 phút | | **CX830** | Hồng Kông | 10giờ 15phút  28/02/2008 | NewYork | **12 giờ 55phút**  **28/02/08** | 15giờ 40phút |   ( Dựa vào kinh độ của Pa ris : 020 20’ Đ ; Hồng Kông : 1140 10 ‘ Đ ;  NewYork :740 00’T→ Tính múi giờ → Tính giờ , ngày).  HS không trình bày cách tính – 1,0 điểm . | **3,0 điểm**  1,0 điểm  1,0 điểm  1,0 điểm |
| **2** | **Câu 2 ( 3,0 điểm )**  **a) Ngày mặt trời lên thiên đỉnh tại thành phố Huế** :  - Lần 1: Vào ngày 25 / 5 . ( 21 / 3 + 65 ngày )  -Lần 2: Vào ngày 19 / 7 . ( 23 / 9 - 65 ngày )  ( HS không trình bày cách tính ­- 1 ,0 điểm . Cho phép sai số 1 ngày)  **b) Lúc 12 giờ trưa :**  -Ngày Hạ chí ( 22/6 ) Mặt trời lên thiên đỉnh tại chí tuyến bắc , bóng cột cờ ở Huế ngã về hướng Nam .  -Ngày Đông chí (22/12 ) Mặt trời lên thiên đỉnh tại chí tuyến nam , bóng cột cờ Huế ngã về Bắc .  -Bóng ngã về bắc dài hơn vì Mặt trời ở xa hơn . | **3,0điểm**  1,0 điểm  1,0 điểm  1,0điểm |
| **3**  **4** | **Câu 3 (3,0 diểm )**  **a)Nguyên nhân hình thành dương lưu ,hải lưu :**  -Do gió  -Sự chênh lệch mực nước,độ mặn ,tỉ trọng… của nước biển  -Lực hấp dẫn của các thiên thể .  -Lực ma sát ,lực ly tâm , lực Côriôlít  **b)Vai trò của dương lưu ,hải lưu :**  -Đảm bảo sự lưu thông ,cân bằng nước trong các đại dương .  -Ảnh hưởng đến khí hậu ven bờ mà nó đi qua .  -Ảnh hưởng đến ngành đánh cá biển , giao thông vận tải biển …  **Câu 4 : (2 điểm )**  **Số liệu thông kê xác lập được từ tháp dân số tuyệt đối của một quốc gia** :  -Tổng số dân.  -Số lượng và tỉ lệ trong từng nhóm tuổi 5 năm .  -Số lượng và tỉ lệ từng độ tuổi :+ Dưới tuổi lao động  + Trong độ tuổi Lao động  + Trên tuổi lao động  -Số lượng và tỉ lệ nam ,nữ trong từng nhóm và cả nước. | **3,0 điểm**  1,5điểm  **.**  1,5 điểm  **2,0điểm**  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **5** | **Câu 5: ( 3 điểm)**   1. **Phân tích lát cắt :**   -Lát cắt C-D có chiều dài khoảng 360 m ( dựa vào tỉ lệ BĐ) chạy dọc từ biên giới Việt –Trung qua núi Phan Xi Păng , núi Phu Pha Phong đến sông Chu .  -Lát cắt có hướng đông bắc –tây nam ( hoặc bắc đông bắc –nam tây nam )  -Lát cắt chạy qua 3 dạng địa hình chính :vùng núi ,vùng đồi , đồng bằng .  -Lát cắt qua 3 khu là khu Hoàng Liên sơn .khu Tây Bắc , khu Hoà Bình –Thanh hoá với 6 thang bậc địa hình .  -Phân tích đặc điểm địa hình từng khu ( khái quát , độ cao , các đỉnh núi , thung lũng sông , sơn nguyên ,cao nguyên, đồng bằng …)  **b) Qua lát cắt C-D rút ra đặc điểm cơ bản địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ :**  -Độ cao ( hương nghiêng )giảm dần theo chiều Tây bắc - Đông nam.Phía tây bắc là hệ thống núi cao đồ sộ với độ chia cắt lớn , sau đó đến các cao nguyên với độ cao thấp dần và qua vùng đồi chuyển tiếp cuối cùng là đồng bằng duyên hải .  -Độ cắt xẻ của địa hình cũng giảm dần từ vùng núi phía tây bắc xuống vùng đồi chuyển tiếp và đồng bằng phía tây nam | **3,0 điểm**  1,5điểm  1,5 điểm |
| **6** | **Câu 6: ( 3 điểm)**  **a) Phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt**  -Hà Nội co nền nhiệt độ trung bình năm thấp hơn TP Hồ Chí Minh ( 23,50 c so với 27,10c)  -Hà Nội có mùa Đông lạnh ,3 tháng ( Tháng 12, 1 và 2) nhiệt độ dưới 200 c , thậm chí có 2 tháng nhiệt độ dưới 180 c.  -Hà Nội có 4 tháng ( Tháng 6,7,8,9) nhiệt độ cao hơn TP Hồ Chí Minh.  -TP Hồ Chí Minh nóng quanh năm ,không có tháng nào nhiệt độ dưới 25,70 c.  -Biên độ nhiệt Hà Nội cao :12,50 c  -Biên độ nhiệt ở TP Hồ Chí Minh thấp :3,20c  **b)Giải thích nguyên nhân của sự khác biệt đó**  -Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc nên mùa đông nhiệt độ thấp, trong thời gian này TP Hồ Chí Minh không chịu tác động của gió này, nền nhiệt độ cao .  -Từ tháng 5 đến tháng 10, cả nước có gió tây nam và Tín phong nửa cầu bắc hoạt động xen kẽ .Thời gian này nhiệt độ cao đều trên toàn quốc .  -Hà nội nằm gần chí tuyến bắc ,cùng với nhiệt độ hạ thấp về mùa Đông nên biên độ nhiệt cao TP Hồ Chí Minh nằm gần xích đạo, hai mùa nhiệt độ đều cao nên biên độ nhiệt thấp .  -Hà Nội nằm gần chí tuyến bắc , thời gian hai lần mặt trời lên thiên đỉnh trong mùa Hạ ngắn hơn.Thêm vào đó hiệu ứng fơn thỉnh thoảng xảy ra trong mùa hạ nên các tháng 6,7,8,9 nhiệt độ cao hơn TP Hồ Chí Minh . | **3,0 điểm**  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **7** | **Câu 7 :( 3 điểm )**  **a. Biểu đồ** kết hợp cột ( cột chồng ) và hình tròn .Chính xác , đầy đủ , trực quan (Thiếu mỗi chi tiết trừ 0,25 điểm )    **b. Nhận xét :**  **-Sự biến động về diện tích :**  Tổng diện tích rừng , DT rừng tự nhiên  + 1943 -1983 : Trong 40 năm diện tích rừng giảm 7,1 triệu ha.trung bình mỗi năm giảm hơn 177 nghìn ha. Diện tích rừng tự nhiên giảm 7,5 triệu ha .  +1983 – 200 5 : tổng diện tích rừng tăng 5,5 triệu ha.Rừng tự nhiên tăng 3,4 triệu ha.  DT rừng trồng : 1943 chưa có rừng trồng chủ yếu là rừng tự nhiên.  1983-2005 :DT rừng trồng tăng nhanh 2,1 triệu ha  **-Sự biến động về độ che phủ :**  +1943-1983 : giảm từ 43% xuống còn 22%  +1983- 2005 : tăng từ 22% lên 38 %  Diên tích rừng và độ che phủ rừng ở nước ta gần đây tăng lên nhưng vẫn chưa khôi phục bằng năm 1943. | **3,0điểm**  1,5 điểm .  1,5 điểm |

-------------HẾT------------

**ĐỀ 12**

***Câu 1***. *(3 điểm*): Hãy trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả của nó? Giả sử Trái Đất không chuyển động quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì sẽ có hiện tượng gì xảy ra trên Trái Đất ?

***Câu 2***. (*5 điểm*): Dựa vào Átlát địa lí Việt Nam- Trang 9( Của nhà xuất bản Giáo dục), em hãy: Phân tích lát cắt địa hình C- D. Rút ra những đặc điểm chính của địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

***Câu 3***. (*4 điểm*): Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 1990- 2005 (Đơn vị: %).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Ngành | 1990 | 1995 | 1997 | 1998 | 2002 | 2005 |
| Nông- lâm- ngư nghiệp | 38,7 | 22,7 | 25,8 | 25,8 | 23,0 | 21,0 |
| Công nghiệp- xây dựng | 22,7 | 28,8 | 32,1 | 32,5 | 38,5 | 41,0 |
| Dịch vụ | 38,6 | 44,0 | 42,1 | 41,7 | 38,5 | 38,0 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện rõ nhất sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 – 2005.

b. Qua biểu đồ em hãy đưa ra nhận xét và giải thích sự thay đổi trên.

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU 1** | **1. Vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.**  ***a, Đặc điểm.***  - Trái Đất tự quay một trục ( tưởng tượng). Trục này tạo nên một góc 66033, với mặt phẳng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời  - Thời gian quay hết một vòng là 24 giờ.  - Hướng quay từ Tây sang Đông.  - Vận tốc quay giảm dần từ xích đạo về hai cực.  ***b, Hệ quả*:**  - Sự luân phiên ngày và đêm.  - Giờ trên Trái Đất.  - Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể do tác động của lực Côriôlit.  **2. Nếu Trái Đất không có chuyển động tự quay quanh trục thì:**  - Trái Đất vẫn có ngày và đêm.  - Một năm chỉ có một ngày và một đêm.  - Ngày dài 6 tháng , đêm dài 6 tháng.  - Ban ngày, mặt đất sẽ tích tụ một lượng nhiệt lớn và nóng lên dữ dội. Ban đêm trở nên rất lạnh.  - Sự chênh lệch nhiệt độ ngày đêm rất lớn, bề mặt Trái Đất sẽ không còn sự sống. | **(3,0đ)**  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |
| **CÂU 2** | ***a. Giới thiệu khái quát về lát cắt C- D***  - Lát cắt địa hình thuộc khu vực miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ  - Lát cắt chạy từ biên giới Việt – Trung qua núi Phanxipăng, núi Phu Pha Phong đến sông Chu.  - Lát cắt chạy qua 3 khu là: Khu Hoàng Liên Sơn, khu Tây Bắc và khu Hòa Bình- Thanh Hóa.  ***b. Phân tích lát cắt***.  *\* Khu Hoàng Liên Sơn.*  - Là khu vực địa hình miền núi cao, đồ sộ nhất nước ta. Độ chia cắt sâu lớn.  - Có độ cao trung bình trên 2500m, với đỉnh núi cao nhất là: Phanxipăng  ( 3143m).  \* *Khu Tây Bắc.*  - Lát cắt chạy qua cao nguyên Mộc Châu với bÒ mÆt ®Þa h×nh kh¸ b»ng ph¼ng, ®é chia c¾t s©u nhá.  - §é cao trung b×nh tõ 500 ®Õn 1000m.  *\* Khu Hßa B×nh – Thanh Hãa.*  - §©y lµ khu vùc cã ®Þa h×nh thÊp nhÊt trong l¸t c¾t C - D, tuy nhiªn kh«ng ®ång nhÊt.  - §é cao trung b×nh kho¶ng 250m. §Ønh nói cao nhÊt trong vïng lµ Phu Pha Phong(1587m)  ***C. Rót ra ®Æc ®iÓm cña l¸t c¾t C- D.***  - §é cao ( h­­íng nghiªng) cã chiÒu h­íng gi¶m dÇn theo chiÒu T©y B¾c - §«ng Nam.  - §é c¾t xÎ ®Þa h×nh gi¶m dÇn tõ vïng nói T©y B¾c xuèng vïng ®åi chuyÓn tiÕp vµ ®ång b»ng phÝa §«ng Nam. | **(5,0 đ)**  0,25 đ  0,5 đ  0,25 đ  0,5 đ  0,5 đ  0,5 đ  0,5 đ  0,5 đ  0,5 đ  0,5 đ  0,5 đ |
| **CÂU 3** | ***a. Vẽ biểu đồ.***  - Vẽ biểu đồ miền. Yêu cầu:  + Có tên biểu đồ, có chú thích.  + Chính xác về khoảng cách chia trên hai trục.  + Chính xác về đối tượng biểu hiện trên biểu đồ.  - Mỗi yêu cầu trên sai thì trừ đi 0,5 điểm  ***b. Nhận xét và giải thích.***  *\* Nhận xét*:  - Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chyển dịch theo hướng: Tăng tỉ trọng của khu vực II, giảm tỉ trọng của khu vực I, khu vực III tỉ trọng khá cao nhưng không ổn định.  + Khu vực I: Giảm từ 38,7%(năm 1990) xuống còn 21,0% ( năm 2005)  + Khu vực II: Tăng nhanh nhất, đặc biệt trong giai đoạn 1997- 2005 ( tăng từ 32,1% lên 41,0%)  + Khu vực III: Chiếm tỉ trọng cao trong thời kì 1995(44,0%), sau đó lại giảm xuống còn 38,0% (năm 2005).  *\* Giải thích*:  - Xu hướng chuyển dịch như trên là phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nước ta hiện nay. | **(4,0đ)**  ***( 2,0)***  ***(2,0đ)***  0,5đ  0,25đ  0,5đ  0,25đ  0,5đ |

-------------HẾT------------

**ĐỀ 13**

**Câu 1: ( 3 điểm)**

Hà Nội ( 21 0 B ), cho biết:

- Ngày 01 /12 ở Hà Nội có góc nhập xạ lúc giữa trưa là bao nhiêu?

- Ngày 01 /12 ở Hà Nội có thời gian ban ngày dài mấy giờ?

- Những ngày nào Hà Nội có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 75 0 30 /

**Câu 2: ( 2 điểm)**

Dựa vào bảng số liệu sau

Sản xuất năng lượng của thế giới, thời kỳ 1950 – 2003

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2003 |
| Than  ( Triệu tấn) | 1820 | 2603 | 2936 | 3770 | 3387 | 5300 |
| Dầu mỏ  ( Triệu tấn) | 523 | 1052 | 2336 | 3066 | 3331 | 3904 |
| Điện  ( Tỷ kWh) | 967 | 2304 | 4962 | 8247 | 11832 | 14851 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm trên thời kỳ 1950 – 2003
2. Nhận xét .

**Câu 3: ( 3 điểm)**

Chứng minh Việt Nam là một quốc gia ven biển có tính biển sâu sắc thể hiện qua khí hậu, địa hình.

**Câu 4: ( 3 điểm)**

Chứng minh sự phân hoá đa dạng của địa hình đồi núi nước ta.

**Câu 5: ( 3 điểm)**

1. Thế nào là quá trình đô thị hoá.
2. Trình bày đăc điểm của quá trình đô thị hoá ở nước ta.

**Câu 6: ( 3 đ)**

Dựa vào bảng số liệu sau

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải nước ta (đơn vị: Nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường sông | Đường biển |
| 1990 | 2341 | 54640 | 27071 | 4359 |
| 1998 | 4978 | 123911 | 38034 | 11793 |
| 2000 | 6258 | 141139 | 43015 | 15553 |
| 2003 | 8385 | 172799 | 55259 | 27449 |
| 2005 | 8838 | 212 263 | 62 984 | 33118 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của từng ngành vận tải nước ta thời kỳ 1950 – 2005.
2. Nhận xét và giải thích về sự tăng trưởng đó.

**Câu 7: ( 3 điểm)**

Tại sao phải đặt vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH ? Những cơ sở để chuyển dịch và hãy nêu những định hướng chính trong tương lai .

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1: (3điểm)**

**a.** Ở BBC, một ngày mặt trời di chuyển được : 23 0 27/  : 90 = 00 15/38// ( **0,25 đ**)

\_ Mặt trời chuyển động biểu kiến từ 23/9 đến 01/12 mất 69 ngày. Vậy ngày 01/12 mặt trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ: 00 15/38// x 69 = 170 58 /42 // N ( **0,25 đ**).

\_ Ngày 01/12 ở Hà Nội có góc nhập xạ lúc giữa trưa là: 900 – 210 + 17058 /42 //  = 51 001 /18 // ( **0,5** đ)

**b**. Công thức tính thời gian ban ngày dài tại vĩ độ A khi mặt trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ B là:

24/ 12 ( 180 – Arrcos ( tgA . tgB) ) với A và B cùng nằm một bên đường xích đạo ( **0,25** đ)

\_ Ngày 01/12 MT lên thiên đỉnh tại vĩ độ 170 58 /42 // N, vậy số giờ chiếu sáng ban ngày của vĩ độ 210 N là : 24/ 12 ( 180 – Arrcos ( tg 210  . tg170 58 /42 // ) ) = 12 giờ 57 phút. ( **0,25** đ)

\_ Mà số giờ ban ngày của một điểm ở NBC luôn bằng số giờ ban đêm của điểm đó ở BBC. Vậy ngày 01/12 ở Hà nội có số giờ chiếu sáng là: 24 giờ - 12 giờ 57 phút = 11 giờ 03 phút. ( **0,5 đ**)

**c**. Ở Hà Nội (21 0 B ) có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 75 0 30/ , tức là lúc MT lên thiên đỉnh cách Hà Nội : 900 - 75 0 30/ = 14 0 30 / **( 0,25 đ**)

\_ Cụ thể: 210 + 14 0 30 / = 35 0 30 / N ( không thể xảy ra hiện tượng MT lên thiên đỉnh)

210 - 14 0 30 / = 6 0 30 / B ( **0,25 đ**)

\_ Vậy những ngày ở Hà nội có góc nhập xạ là 75 0 30/ là ngày 16/4 và ngày 27/8 ( **0,5đ**)

**Câu 2 : (2điểm)**

a. Xử lý số liệu ( %) ( 0,25 đ) nếu sai từ 3 số liệu trở lên không cho điểm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2003 |
| Than | 100 | 143 | 161,3 | 207,1 | 186 | 291,2 |
| Dầu mỏ | 100 | 201,1 | 446,7 | 586,2 | 636,9 | 746,5 |
| Điện | 100 | 238,3 | 513,1 | 852,8 | 1223,6 | 1535,8 |

- Vẽ biểu đồ đường ( 0,75, đ) (đúng , chú thích đầy đủ)

+ Mỗi đường đúng cho 0,25 đ

+ Nếu thiếu hay sai 1 chi tiết trừ 0,25 đ

**b. Nhận xét**

\_ Nhìn chung, từ 1950 – 2003 sản lượng các sản phẩm trên đều tăng ( 0,25 đ)

\_ Tốc độ tăng giữa các sản phẩm khác nhau

+ Than: tăng 2,9 lần. Giai đoạn 1990 giảm do tìm được nguồn nhiên liệu mới. Sau đó tăng trở lại nhờ tìm được thị trường, cải tiến khâu tổ chức quản lý. ( 0,25 đ)

+ Dầu: tăng nhanh hơn ( tăng 7,5 lần) và tăng liên tục do nhiều thuộc tính quý báu của nó ( sinh nhiệt lớn, dễ vận chuyển) ( 0,25 đ)

+ Điện: tăng nhanh nhất ( tăng 15,4 lần) tăng liên tục. Do nó là cơ sở chủ yếu để phát triển nền công nghiệp hiện đại, nhu cầu tiêu dùng điện cho sản xuất và đời sống cũng ngày càng cao hơn. ( 0,25 đ)

( nếu không giải thích không cho điểm)

**Câu 3: ( 3điểm)**

- Đặc điểm của biển Đông: (1,25đ**)**

**+ VN** được biển Đông bao bọc ở phía Đông và Đông Nam. ( 0,25đ)

+ Biển Đông là 1 vùng biển rộng trên 1 triệu km2 . ( 0,25 đ)

+ Là 1 biển nóng và chịu ảnh hưởng của gió mùa, được thề hiện rõ nhất ở nhiệt độ nước biển, dòng hải lưu và thành phần loài sinh vật biển. ( 0,25 đ)

+ Biển Đông còn là biển tương đối kín.Hình dạng biển tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu sự chi phối của gió mùa. ( 0,25 đ)

+ Tính chất nhiệt đới gió mùa và tính chất khép kín là 2 đặc điểm cơ bản nhất của biển Đôngvà nó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến thiên nhiên nước ta. ( 0,25 đ)

- Ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu : **( 1,25đ)**

+ Nhờ có biển Đông , khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hòa hơn **(0.55đ)**

+ Biển Đông là nguồn dự trữ ẩm, làm cho độ ẩm tương đối của không khí thường trên 80% **(0.25đ**)

+ Biển Đông đã mang lại cho nước ta một lượng mưa lớn **(0.25đ)**

+ Biển Đông làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh mùa đông và dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè **(0.25đ)**

+ Biển Đông làm biến tích các khối khí đi qua biển vào nước ta **(0.25đ)**

- Ảnh hưởng của biển Đông đối với địa hình **( 0,5 đ)**

+ Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đầm phá, cồn cát, các vịnh nước sâu , các đảo ven bờ và những rạn san hô…(**0.25đ)**

+ Có nhiều giá trị về kinh tế biển: xây dựng cảng, khai thác và nuôi trồng thủy sản, du lịch….(**0.25đ)**

**Câu 4: (3điểm)**

- Đồi núi chiếm ¾ diện tích lãnh thổ, đồi núi thấp chiếm hơn 60%, núi cao trên 2000m chỉ chiếm 1%.

**( 0,25 đ)**

- Chia thành 4 vùng:

\* Vùng núi Đông Bắc (0,75 đ)

- Nằm tả ngạn sông Hồng .là vùng đồi núi thấp, với các cánh cung (4 cánh cung lớn, chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía Bắc và phía Đông: cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều ) và một số núi hướng TB –ĐN ( nh ư d ãy Con Voi, Tam đ ảo..) **(0.25đ)**

- Địa hình cao ở phía Bắc , thấp dần về phía Nam và Đông Nam. **( 0,25 đ)**

- Những đỉnh núi cao trên 2000m nằm trên vùng thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt- Trung là địa hình cao của khối núi đá vôi ở Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là vùng đồi núi thấp 500-600m, giáp đồng bằng là vùng đồi trung du dưới 100m. **(0.25đ)**

\* Vùng núi Tây Bắc ( 0,75 đ)

- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

- Là vùng núi cao và đồ sộ nhất nước ta với 3 dãy núi chính cùng hướng TB – ĐN. **(0.25đ)**

- Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ, với đỉnh Phan-xi-păng( 3143m) cao nhất cả nước; Phía tây là địa hình núi trung bình của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt- Lào; Ở giữa thấp hơn là các dãy núi, các sơn nguyên,và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu, tiếp nối là những đồi núi đá vôi ở Ninh Bình- Thanh Hóa. **(0.25đ)**

**-** Địa hình nghiêng dần từ TB xuống ĐN **( 0,25 đ)**

\* Vùng núi Trường Sơn Bắc ( 0,5 đ)

- Giới hạn phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã

- Gồm các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng TB- ĐN**(0.25đ)**

- Địa thế thấp và hẹp ngang, được nâng cao ở hai đầu: Phía bắc là vùng núi Tây Nghệ An và phía nam là vùng núi Tây Thừa Thiên- Huế; Thấp trũng ở giữa là vùng núi đá vôi Kẻ bàng (Quãng Bình); Cuối cùng là dãy Bạch Mã. **(0.25đ)**

\* Vùng núi Trường Sơn Nam ( 0,5 đ)

- Gồm các khối núi và các cao nguyên

- Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao với những đỉnh cao trên 2000m. Các cao nguyên badan Plây Ku, Đắk Lăk, Mơ Nông, Di Linh có địa hình tương đối bằng phẳng, có các bề mặt cao 500- 800- 1000 - 1500m. **( 0,25 đ)**

-Giữa hai sườn đông- tây có sự bất đối xứng rất rõ **(0.25đ)**

\* Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du ( 0,25 đ)

- Bán bình nguyên thể hiện rõ ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ có độ cao khoảng 100m và bề mặt phủ badan cao chừng 200m, với địa hình đồi gò lượn song, thấp dần về phía nam và tây nam.

- Dải đồi trung du Bắc Bộ rộng nhất nằm ở rìa đồng bằng sông Hồng và thu hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung. **(0.25đ)**

**Câu 5: (3điểm)**

a. Quá trình đô thị hoá là một quá trình KT-XH, thể hiện ở sự tăng nhanh về số lượng và quy mô các điểm

dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối

sống thành thị trong dân cư.

b. Quá trình đô thị hoá ở nước ta:

- Diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp

+ Từ thế kỷ thứ 3 TCN và trong suốt thời kỳ phong kiến nước ta chỉ mới hình thành 1 số đô thị nhỏ

( Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng..)

+ Thời Pháp thuộc công nghiệp chưa phát triển, đến những năm 30 của thế kỷ 20 mới hình thành 1

số đô thị lớn ( Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định)

+ Sau CM tháng 8/1945 – 1954, quá trình ĐTH diễn ra chậm, các đô thị gần như không có gì thay

đổi.

+ 1954 – 1975: Đô thị phát triển theo 2 xu hướng: ở miền Nam , chính quyền Sài Gòn đã ĐTH

“ dồn dân” phục vụ chiến tranh; miền Bắc ĐTH gắn liền CNH trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có.

+ 1975 đến nay: chuyển biến tích cực, đô thị được mở rộng và phát triển nhanh, đặc biệt là các đô thị lớn tuy nhiên cơ sở hạ tầng chưa cao.

- Tỉ lệ dân thành thị tăng , năm 2005 chiếm 26,9 % tổng số dân , vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

- Phân bố đô thị không đều giữa các vùng, ĐNB là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta ( 50 đô thị với 6928 nghìn dân)

**Câu 6: (3điểm)**

a. **Xử lý số liệu ( 0,5 đ)**

Lấy năm gốc 1990 = 100%, ta có bảng số liệu sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường sông | Đường biển |
| 1990 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1998 | 212,6 | 226,8 | 140,5 | 270,5 |
| 2000 | 267,3 | 258,3 | 158,9 | 356,8 |
| 2003 | 358,2 | 316,3 | 204,1 | 629,7 |
| 2005 | 377,5 | 388,5 | 238,7 | 759,8 |

Vẽ biểu đồ: đẹp, chính xác, chú thích đầy đủ ( 1,0 đ)

b**. Nhận xét:**

\_ 1990 – 2003, kh ối l ư ơng h àng ho á v ận chuy ển c ủa các loại hình vận tải đều tăng ( 0,25 đ)

\_ Tốc độ tăng giữa các loại hình vận tải khác nhau:

+ Đường biển tăng nhanh nhất ( tăng 7,6 lần)

+ Đường bộ tăng châm hơn ( tăng 3,9 lần)

+ Đường sắt tăng 3,8 lần

+ Đường sông tăng chậm nhất ( tăng 2,4 lân) ( 0,5 đ)

**Giải thích**: ( 1,0đ)

\_ Do nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới nền KT-XH nên khối lượng hàng hoá vận chuyển ngày càng nhiều. ( 0,25 đ)

\_ Đường biển là loại hình vận tải chủ yếu trên các tuyến đường quốc tế, nên trong xu thế mở cửa

hiện nay, VN ngày càng mở rộng quan hệ buôn bán với thế giới nên vị thế của đường biển sẽ nâng cao.

( 0,25 đ)

\_ Đường sông do tốc độ vận tải hạn chế , lại chưa khai thác hiệu quả nên khối lượng hàng hoá vận

chuyển không chỉ ít nhất mà còn tăng chậm nhất. ( 0,25 đ)

\_ Đường bộ tuy có khối lượng hàng hoá lớn nhất nhưng tăng chậm hơn đường biển do nước ta đang thực hiện nền kinh tế mang tình chất sản xuất hàng hoá. ( 0,25 đ)

\_ Đường sắt có khối lượng hàng hoá vận chuyển ít nhất và tăng chậm do đặc tính của ngành.

**Câu 7: ( 3 điểm)**

1. **Phải đặt vấn đề chuyển dịch vì:**

- **Tầm quan trọng của ĐBSH: ( 0,5 đ)**

+ Có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển KTXH của đất nước.

+ Là vùng trọng điểm LT lớn thứ 2 của cả nước.

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của nước ta.

- **Cơ cấu kinh tế hiện nay đã bộc lộ nhiều hạn chế:** **( 0,5đ)**

+Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính

+ Dân cư chủ yếu lao động trong nông nghiệp

+ Bình quân đất canh tác đầu người thấp và ngày càng bị thoái hoá , bạc màu

+ Đang tiến dần tới chỗ giới hạn của khả năng sản xuất.

**b. Những cơ sở để ĐBSH chuyển dịch: ( 1,0đ)**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH,HĐH là xu hướng chung của thời đại. ( 0,25 đ)

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ tạo điều kiện khai thác có hiệu quả những thế mạnh vốn có của vùng,

góp phần cải thiện đời sống người dân. ( 0,25 đ)

- ĐBSH có nhiều thế mạnh : ( 0,5 đ)

- Vị trí địa lý thuận lợi

* Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú , đa dạng
* Có CSVCKT và CSHT phát triển tốt
* Thu hút được nhiều vốn ĐTNN
* Có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng

**c. Các định hướng chính**: **( 1,0đ)**

- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II v à III ( 0,25 đ)

- Năm 2010, tỉ lệ tương ứng sẽ là: 20%, 34%, 46% ( 0,25 đ)

- Trong nội bộ từng ngành thì: ( 0,5 đ)

+ Đ/v khu vực I: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng chăn nuôi và thuỷ sản

+ Đ/v khu vực II: Phát triển các ngành CN trọng điểm như: CBLTTP, dệt may mặc, da giày, SXVLXD, cơ khí kỹ thuật , điện - điện tử.

+ Đ/v khu vưc III: Phát triển du lịch, tài chánh, ngân hàng, giáo dục đào tạo…

-------------HẾT------------

**ĐỀ 14**

**Câu 1:( 3 điểm)**

Vẽ hình và phân tích hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất vào ngày 22-6 và 22-12.

**Câu 2: ( 2 điểm)**

Vai trò của ngành chăn nuôi. Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ?

**Câu 3: (3 điểm)**

Dựa vào Atlat Địa Lý Việt Nam và kiến thức đã học:

- Hãy xác định trên bản đồ ( trang 7) hướng gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông.

- Trình bày đặc trưng của 3 miền khí hậu của nước ta.

- Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

**Câu 4: (3 điểm**)

Dựa vào Atlat Địa Lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nêu khái quát sự phân hoá thiên nhiên theo Đông- Tây ở nước ta. Giải thích sự khác nhau về thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc, Giữa Đông Trường Sơn với Tây Nguyên.

**Câu 5: ( 3 điểm)**

Cho bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ VÀ DIỆN TÍCH CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2006

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Dân số( nghìn người)** | **Diện tích(km2)** |
| Cả nước | 84155,8 | 331211,6 |
| - Đồng bằng sông Hồng | 18207,9 | 14862,5 |
| - Trung du miền núi Bắc Bộ | 12065,4 | 101559,0 |
| + Đông Bắc | 9458,5 | 64025,2 |
| + Tây Bắc | 2606,9 | 37533,8 |
| - Duyên Hải Miền Trung | 19530,6 | 95918,1 |
| + Bắc Trung Bộ | 10688,3 | 51552,0 |
| + Nam Trung Bộ | 8862,3 | 44366,1 |
| - Tây Nguyên | 4868,9 | 54659,6 |
| - Đông Nam Bộ | 12067,5 | 34807,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17415,5 | 40604,7 |

Hãy nêu nhận xét về sự phân bố dân cư nước ta, nguyên nhân, hậu quả và phương hướng giải quyết.

**Câu 6: ( 3 điểm)**

a. Lập sơ đồ về cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng.

b. Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam và kiến thức, hãy nhận xét về sự phân bố và vai trò của ngành công nghiệp năng lượng

**Câu 7: ( 3 điểm)**

Cho bảng số liệu dưới đây:

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005

( Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cả nước** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Tây Nguyên** |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1633,6 | 91,0 | 634,3 |
| Cà phê | 497,4 | 3,3 | 445,4 |
| Chè | 122,5 | 80,0 | 27,0 |
| Cao su | 482,7 | - | 109,4 |
| Các cây khác | 531,0 | 7,7 | 52,5 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du, miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005.

b. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về sự giống nhau và khác nhau về sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng này.

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1:** ( 3điểm):

a. Vẽ hình: 1,5 điểm( mỗi hình 0,75 điểm)

Yêu cầu vẽ đúng, rõ ràng, đầy đủ các chi tiết cần thiết

b. Phân tích:( 1,5 điểm)

- Vào ngày 22-6, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn,diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối, ngày dài hơn đêm. Bán cầu Nam ngược lại.(0,5 đ)

- Vào ngày 22-12, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, có ngày dài đêm ngắn, bán cầu Bắc ngược lại.( 0,5 đ)

- Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động xung quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ.( 0,5đ)

**Câu 2 :(** 2 đ)

a. *Vai trò của ngành chăn nuôi***:** ( 1 điểm)

- Cung cấp nguồn thực phẩm dinh dưởng cao, nguồn đạm động vật

- Nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và xuất khẩu

- Cung cấp sức kéo, phân bón cho trồng trọt

- Tận dụng phụ phẩm của trồng trọt

b. *Ở các nước đang phát triển*, chăn nuôi chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ vì:( 1 điểm)

- Sự phát triển và phân bố chăn nuôi phụ thuộc vào thức ăn, mà cơ sở thức ăn ở đây không ổn định

- Cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu

- Dịch vụ thú y, con giống còn hạn chế

- Công nghiệp chế biến chưa thật phát triển.

**Câu 3: ( 3 điểm)**

a. Hướng gió:

- Gió mùa mùa đông: thịnh hành là hướng Đông Bắc (0,25 đ)

- Gió mùa mùa hạ: phức tạp hơn

+ Hướng Tây Nam, Tây tây nam: đối với Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên Hải Miền Trung, Tây bắc Bắc Bộ (0,5 đ)

+ Hướng Đông Nam, Nam đông nam: ở Đồng Bằng sông Hồng (0,25 đ)

b. Đặc điểm ba miền khí hậu:

*- Miền khí hậu phía Bắc*: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, ít mưa, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều ( 0,25 đ)

*- Miền khí hậu Đông Trường Sơn*: Mùa hạ nóng và mưa ít do ảnh hưởng gió Tây khô nóng, mùa đông mưa nhiều (0,25 đ)

- *Miền khí hậu phía Nam*: nhiệt độ cao quanh năm, có 2 mùa mưa và mùa khô rõ rệt (0,25

c. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa: vì

- Nằm trong vĩ độ: 23o 23’B – 8o 34’B , từ kinh độ: 102o09’Đ – 109o 24’ Đ

🡪 Nằm trong vùng nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn, nhận lượng bức xạ Mặt Trời lớn, mọi nơi có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.( 0,5đ)

- Giáp biển Đông nên chịu ảnh hưởng của các khối khí qua biển, mang mưa lớn, độ ẩm không khí cao.( 0,5đ)

- Nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á. ( 0,25 đ)

**Câu 4:** (3 điểm)

Từ Đông sang Tây thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành ba dãi:

*1. Vùng biển và thềm lục địa*: ( 0,5đ)

- Vùng biển rộng diện tích gấp 3 diện tích đất liền, có quan hệ với đồng bằng, đồi núi kề bên

- Thiên nhiên vùng biển đa dạng, giàu có

*2. Vùng đồng bằng ven biển:*

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ: mở rộng, phẳng, thềm lục địa rộng, nông ( 0,25 đ )

- Đồng bằng ven biển Trung Bộ: hẹp ngang, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, bờ biển khúc khuỷu. ( 0, 25 đ)

*3. Vùng đồi núi:*

Thiên nhiên phân hoá phức tạp do tác động của gió mùa với hướng các dãy

*- Đông Bắc*: có thiên nhiên cận nhiệt đới gió mùa, do địa hình chủ yếu đồi núi thấp, hướng núi vòng cung, mở về phía bắc và phía đông nên chịu tác động mạnh của gió mùa Đông bắc ( 0,5 đ )

*- Tây Bắc*: ( 0,5 )

+ *Vùng núi thấp*: thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa vì bị dãy Hoàng Liên sơn và các cao nguyên chắn gió

*+ Vùng núi cao* :thiên nhiên giống như ôn đới, do ảnh hưởng độ cao địa hình

- Tây Nguyên: mưa vào mùa hè do ảnh hưởng gió mùa Tây Nam, thì lúc này Đông Trường Sơn nóng khô do ảnh hưởng gió phơn Tây Nam ( 0,5 )

- Khi Đông Trường Sơn mưa vào thu đông do ảnh hưởng gió Đông Bắc từ biển vào, bão, dãi hội tụ nhiệt đới, thì Tây Nguyên do địa hình khuất gió nên khô hạn, xuất hiện rừng thưa. ( 0,5 ).

**Câu 5:** ( 3 điểm)

a. *Xử lí số liệu*:(0,5 đ)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa phương | Dân số( %) | Diện tích (%) | Mật độ (người/ km2 ) |
| Cả nước | 100 | 100 | 254 |
| - Đồng bằng sông Hồng | 21,6 | 4,5 | 1225 |
| - Trung du miền núi Bắc Bộ | 14,3 | 30,6 | 119 |
| + Đông Bắc | 11,2 | 19,3 | 148 |
| + Tây Bắc | 3,1 | 11,3 | 69 |
| - Duyên Hải Miền Trung | 23,2 | 29,9 | 204 |
| + Bắc Trung Bộ | 12,7 | 15,6 | 207 |
| + Nam Trung Bộ | 10,5 | 13,4 | 200 |
| - Tây Nguyên | 5,8 | 16,5 | 89 |
| - Đông Nam Bộ | 14,3 | 7,1 | 511 |
| - đồng bằng sông Cửu Long | 20,7 | 12,3 | 429 |

b*. Nhận xét:*

*\* Đặc điểm phân bố dân cư(* 1,0 đ)

- Dân cư phân bố không đều:

+ Giữa đồng bằng với trung du miền núi:

* Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long chiếm 42,3% dân số, nhưng chỉ chiếm 17,8% diện tích cả nước.
* Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chiếm 47,1% diện tích, nhưng chỉ có 20,1% dân số cả nước.
* Mật độ dân số ĐBSH cao nhất 1125 người/km2, gấp 4,8 lần cả nước, 13,8 lần so Tây Nguyên, 17 lần so với Tây Bắc.

+ Phân bố không đều giữa ĐBSH với ĐBSCL( gấp 2,8 lần)

+ Không đều giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

\* *Nguyên nhân:* ( 0,5 đ)

- Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên

- Lịch sử khai thác lãnh thổ

- Mức độ khai thác tài nguyên và trình độ phát triển kinh tế của mỗi vùng

\* *Hậu quả:* Khó khăn trong việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên mỗi vùng.( 0,5 đ)

\* *Phương hướng*( 0,5d)

- Phân bố lại dân cư lao động- Hạn chế nạn di dân tự do

- Phát triển kinh tế xã hội ở miền núi để thu hút lao động

**Câu 6: (3 điểm)** a.Vẽ:(1,0đ)

CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu

Công nghiệp điện lực

Khai thác than

Khai thác dầu khí

Thủy điện

Nhiệt điện

Các nguồn điện khác

b*. Nhận xét sự phân bố của ngành công nghiệp năng lượng*:

- Phân bố khá rộng rãi trong cả nước, song tập trung nhất ở Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, ngược lại Bắc Trung Bộ chưa phát triển.(0,5đ)

- Công nghiệp nhiệt điện chủ yếu phân bố những vùng giàu than như trung du miền núi Bắc Bộ, vùng có dầu khí như Đông Nam Bộ, hoặc những vùng có nhu cầu tiêu thụ điện lớn, như nhà máy nhiệt điện Phả lại, Uông Bí, Phú Mĩ.( 1,0 đ)

- Công nghiệp Thủy điện phân bố chủ yếu ở Trung Du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ,dọc theo các hệ thống sông có tiềm năng thủy điện lớn như sông Đà ( Hoà Bình, thủy điện Sơn La), sông Xêxan ( Yaly), sông Đồng Nai( Hàm Thuận, Trị An, Thac Mơ( 1,0 đ)

**Câu 7: ( 3 điểm**)

a. Vẽ biểu đồ

\* *Xử lí số liệu(* 0,25 đ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Trung du, miền núi Bắc Bộ | Tây Nguyên |
| Cây công nghiệp lâu năm | 100 | 100 |
| Cà phê | 3,6 | 70,2 |
| Chè | 87,9 | 4,3 |
| Cao su | - | 17,2 |
| Cây khác | 8,5 | 8,3 |

\* Tính bán kính

\* Vẽ hai biểu đồ tròn ( 1,5 đ)

b*. Nhân xét:(* 1,25 đ)

- Đều là hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước.

- Chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm

-Tây nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai cả nước, Trung du miền núi Bắc bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ ba.

- Tây Nguyên thế mạnh về cây cà phê, Trung du núi phía Bắc là cây chè.

- Vì hai vùng có điều kiện tự nhiên khác nhau về khí hậu, đất đai

-------------HẾT------------

**ĐỀ 15**

**Câu 1:** (3,0 điểm)

a) Những nơi nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây?

b) Ở Hà Nội (21o02’B), TP Hồ Chí Minh (10o47’B), Hậu Giang(9o51’B) hiện tượng trên biểu hiện như thế nào?

**Câu 2:** (2,0 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích câu tục ngữ:

“ Được mùa chớ phụ ngô khoai

Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng”

**Câu 3:** ( 3,0 điểm)

Giải thích nguyên nhân hình thành các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam.

**Câu 4:** (3,0 điểm)

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

Phân tích tác động kết hợp của gió mùa và địa hình đối với sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam.

**Câu 5:** (3,0 điểm)

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích xu hướng biến động cơ cấu dân số Việt Nam.

**Câu 6:** (3,0 điểm)

Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học và sự hiểu biết, hãy trình bày tình hình phát triển du lịch ở nước ta. Phân tích những yếu tố, tiềm năng để phát triển du lịch.

**Câu 7:** (3,0 điểm)

Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm ?

Phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm?

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | a) Hiện tượng Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây  - Hiện tượng Mặt trời mọc và lặn là một loại chuyển động biểu kiến diễn ra hàng ngày, đó là hệ quả chuyển động của Trái Đất.  - Khi Mặt Trời mọc chính Đông vào sáng sớm và lặn chính Tây vào chiều tà thì lúc giữa trưa (12h) Mặt Trời phải ở đỉnh đầu của người quan sát.  - Chỉ trong khu vực nội chí tuyến thì mới thấy Mặt Trời mọc chính Đông, lặn chính Tây( Vì chỉ trong khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh – tia nắng Mặt Trời tạo góc nhập xạ bằng 90o lúc 12h trưa).  - Không phải ngày nào các địa điểm trong khu vực nội chí tuyến đều thấy hiện tượng này, mà chỉ vào đúng ngày tại địa điểm đó có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh thì mới thấy Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây.  - Ở xích đạo có hai ngày Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây – đó là vào ngày Xuân Phân(21/3) và ngày Thu Phân(23/9).  - Ở chí tuyến Bắc hiện tượng này chỉ xảy ra một ngày – đó là ngày Hạ chí(22/6).  - Ở chí tuyến Nam hiện tượng này chỉ xảy ra một ngày – đó là ngày Đông chí(22/12).  - Những địa điểm khác trong khu vực nội chí tuyến sẽ có hai ngày quan sát thấy Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây – là hai ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại địa điểm đó.  - Các địa điểm ngoại chí tuyến không bao giờ có hiện tượng Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây.  b) Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây ở các địa điểm:  - Tại Hà Nội:13/6 và 01/7  - Tại TP Hồ Chí Minh: 03/5 và 11/8  - Hậu Giang: 29/4 và 14/8 | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | Giải thích câu tục ngữ:  - Lúa gạo là cây lương thực của nhân dân ta, được trồng phổ biến nhiều nơi. Việc sản xuất lúa gạo đòi hỏi nhiều công chăm sóc, thời tiết thuận lợi thì mới được mùa. Nền nông nghiệp trước đây còn nhiều lạc hậu, phụ thuộc nhiều vaò tự nhiên, thiên tai thường gây mất mùa và gây tình trạng thiếu ăn.  - Ngô khoai là cây hoa màu dễ trồng, không sử dụng nhiều nước như lúa. Ngô và khoai còn có thể trồng xen canh với nhau để khai thác tốt hơn khả năng của đất đai. Đây là nguồn lương thực phụ.  - Hoa màu cho thu hoạch năng suất cao, có khả năng tăng cường tốt hơn vấn đề an ninh lương thực cho con người, ngoài ra còn dùng để chăn nuôi.  - Với kinh nghiệm tích luỹ qua nhiều thế hệ về tai biến bất ngờ của thiên nhiên, để đề phòng nạn đói, bên cạnh sản xuất lúa là cây lương thực chính, người dân còn phải sản xuất thêm hoa màu đẻ bổ sung cho nguồn lương thực. | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **3** | Nguyên nhân hình thành các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam:  Nguyên nhân:  Các quy luật địa lí đối với sự hình thành các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam:  - Quy luật địa đới:  + Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến -> Vòng đai nhiệt đới + Hội tụ nội chí tuyến  - Quy luật phi địa đới:  + Nước ta nằm ở rìa phía Đông của lục địa Á- Âu, có Biển Đông rộng lớn.  + Nằm trong ô hoạt động của gió mùa Châu Á, ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa  - Kiến tạo địa mạo của xứ Đông Dương và nền Hoa Nam…  Đặc điểm:   * Địa hình nhiều đồi núi, đồi núi thấp chiếm ưu thế. * Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. * Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa. * Thiên nhiên phân hoá đa dạng | 0,25  0,25  0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **4** | Tác động kết hợp của gió mùa và điạ hình đối với sự phân hóa thiên nhiên Việt Nam:  **\*Phân hóa theo Bắc – Nam(1,5)**  Gió mùa Đông Bắc và dãy núi Bạch Mã:  - Bắc Bạch Mã: Khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh (2- 3 tháng có nhiệt độ TB dưới 18o C). Đới cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa.  + Từ Bắc Hoành Sơn trở ra: Có mùa đông lạnh, khô rõ rệt.  + Từ Nam Hoành Sơn tới Bạch Mã: Không có mùa lạnh, khô rõ rệt.  - Nam Bạch Mã: Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm, có hai mùa mưa, khô. Đới cảnh quan rừng cận xích đạo gió mùa.  + Từ Bạch Mã tới 14oB(Quy Nhơn): Không có mùa khô rõ rệt.  + Từ Quy Nhơn trở vào: Có mùa khô rõ rệt.  \***Phân hóa Đông – Tây(1,5)**  Gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam- dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Trường Sơn và dãy núi dọc biên giới Việt - Lào  - Đông – Tây Bắc Bộ  + Vùng núi Đông Bắc: Gió mùa đông Bắc hoạt động mạnh do các dãy núi vòng cung hút gió. Vùng đồi núi thấp thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt, đai cao cận nhiệt hạ thấp.  + Vùng núi Tây Bắc: Khuất gió mùa Đông Bắc và gió Đông Nam, đón gió Tây do các dãy núi phía đông và phía tây. Vùng đồi núi thấp có cảnh quan rừng nhiệt đới khô.  - Đông – Tây Trường Sơn:  + Ven biển miền Trung: Mưa vào thu đông, mùa hạ có gió tây khô nóng - cảnh quan savan cây bụi.  + Tây Nguyên: Mưa mùa hạ do đón gió Tây Nam, khô vào thu đông, có rừng khộp. | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **5** | \*Nhận xét: Xu hướng biến động cơ cấu dân số Việt Nam  - Hình dạng tháp:  + Năm 1989: Hình tam giác, sườn dốc, đáy rộng, đỉnh nhọn.  + Năm 1999: Hình tam giác , sườn bớt dốc, đáy rộng, nhưng bắt đầu thu nhỏ ở nhóm tuổi( 0 – 5) , đỉnh bớt nhọn.  Từ năm 1989 đến năm 1999 có sự thu hẹp ở đáy tháp và mở rộng ở thân và đỉnh tháp  - Cơ cấu dân số theo độ tuổi:  + Tỉ trọng nhóm tuổi trẻ em giảm( dẫn chứng)  + Tỉ trọng nhóm tuổi lao động và ngoài tuổi lao dộng tăng(dẫn chứng)  + Tỉ lệ dân số phụ thuộc giảm (dẫn chứng)  - Cơ cấu giới tính: Tỉ lệ Nam tăng, Tỉ lệ nữ giảm(dẫn chứng)  \* Giải thích:  + Sự thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi và tỉ lệ phụ thuộc là do kết quả của công tác dân số kế hoạch gia đình.  + Mức sống được nâng lên, y học phát triển, tăng tuổi thọ trung bình của dân số  + Tỉ lệ nam tăng chủ yếu là do nguyên nhân tâm lí – xã hội “ Trọng nam khinh nữ”, nhất là các vùng nông thôn và miền núi.  - Kết luận: sự thay đổi trên chứng tỏ kết cấu dân số nước ta bước đầu đang có xu hướng chuyển biến từ kết cấu dân số trẻ để dần sang kết cấu dân số già, mặc dù sự chuyển biến trên còn chậm | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **6** | * ***Tình hình phát triển du lịch ở nước ta***: *)*   - Trong những năm qua, ngành du lịch Việt nam có tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượng và khách quốc tế. Năm 1990 chỉ có 25 vạn khách du lịch vào nước ta thì đến năm 2000 đã có trên 2 triệu khách du lịch quốc tế.  - Lượng khách du lịch trong nước cũng tăng nhiều: năm 1990: 01 triệu du khách đến năm 2000 trên 11 triệu. Thu nhập từ du lịch mang lại cho nhà nước gần 10,5 tỷ đồng năm 2000.  - Cơ cấu khách du lịch quốc tế có thay đổi tuy nhiên lượng du khách quốc tế đến nước ta đông nhât là Trung quốc (1996:35%; 2000: 33%), các quốc tịch khác, Hoa Kỳ Nhật Bản, Việt Kiều, Anh, Pháp, Thái lan*…*   * ***Phân tích những yếu tố, tiềm năng để phát triển du lịch:*** *(3,0)* * Tài nguyên du lịch tự nhiên: *(1,25)*   + Nước ta có khí hậu nhiệt đới ấm áp có sự phân hóa theo độ cao: khí hậu biển, khí hậu núi cao.  + Bờ biển dài, có nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo, nhiều vũng vịnh thuận lợi hình thành nên các địa điểm du lịch lý tưởng (dẫn chứng).  + Có nhiều hang động, vườn quốc gia, các suối nước khoáng, nhiều danh lam thắng cảnh, đặc biệt là các di sản thiên nhiên Thế giới được UNESCO công nhận. (dẫn chứng).   * Tài nguyên du lịch nhân văn:   + Các di sản văn hóa thế giới (dẫn chứng).  + Các di tích lịch sử, cách mạng.  + Lễ hội truyền thống.  + Các làng nghề cổ truyền.  - Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện (mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, khả năng cung cấp điện nước).  - Cơ sở vật chất kỹ thuật (nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ…) đản bảo cho việc lưu lại, vận chuyển và các nhu cầu khác của du khách.  - Đội ngũ cán bộ nhân viên trong ngành du lịch cũng được đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề.  - Đường lối chính sách phát triển du lịch của Đảng và nhà nước.Chiến dịch tuyên truyền, quảng cáo cho du lịch*.* | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **7** | Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là do:  - Nước ta đi lên từ điểm xuất phát thấp. Sau khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, nền kinh tế tuy đã có những khởi sắc, song trình độ phát triển kinh tế vẫn còn hạn chế cần phải có các đầu tàu thúc đẩy sự phát triển.  - Nguồn lực phát triển kin h tế - xã hội của đất nước tương đối phong phú và đa dạng, nhưng lại có sự phân hoá theo các vùng. Với tiềm lực, nước ta còn là một nước nghèo, nguồn vốn trong nước có hạn. Rõ ràng trong chiến lược đầu tư với nguồn vốn hạn chế thì phải lựa chọn cách đầu tư có hiệu quả, nghĩa là đầu tư có trọng điểm.  - Bên cạnh nguồn vốn trong nước, nước ta đã và đang thu hút được nhiều đầu tư từ nước ngoài. Đây là nguồn vốn quan trọng góp phần đẩy mạnh sự nghiệp CNH- HĐH đất nước. Song muốn thu hút các nhà đầu tư, cần phải tạo ra các vùng thuận lợi như là một cách trải thảm đỏ cho họ đầu tư vào nước ta.  Tất cả những điều đó đòi hỏi phải lựa chọn và hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.  Phạm vi lãnh thổ 3 vùng kinh tế trọng điểm:  \*Vùng kinh tế trọng điểm Phía Bắc:  - Gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quãng Ninh, Hà Tây, vĩnh Phúc, Bắc Ninh  - Diện tích:15,3 nghìn km2, dân số13,7 triệu người, chiếm 4,7% diện tích và16,3% dân số nước ta(2006)  \* Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung  - Gồm Thừa Thiên –Huế,Tp Đà Nẵng,Quảng Nam, Quảng Ngãi,Bình Định  - Diện tích 28 nghìn km2, dânsố 6,3 triệu người chiếm 8,5% diện tích và7,4% dân số toàn quốc(2006)  \* Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam  - Gồm Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai,Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang  - Diện tích 30,6 nghìn km2, dân số15,2 triệu người(2002) chiếm 9,2% diện tích và18,1%dân số cả nước(2006) | 0,25  0,5  0,5  0,25  0,5  0,5  0,5 |

-------------HẾT------------

**ĐỀ 16**

**Câu 1:** ( 3đ) Thành phố A có vĩ độ 10023’B

a. Tính ngày mặt trời lên thiên đỉnh tại thành phố A?

b. Tính góc nhập xạ ở điểm cực bắc 23023’ B và điểm cực nam 8034’ B của nước ta vào ngày mặt trời lên thiên đỉnh ở thành phố A? ( Học sinh thể hiện cách tính)

**Câu 2:** ( 2đ) Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp gồm: khoáng sản, nước, khí hậu, đất, rừng và biển. Hãy phân tích vai trò của từng nhân tố đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ? Cho 1 ví dụ về vai trò của khoáng sản đối với sự phân bố và phát triển một ngành công nghiệp ở nước ta.

**Câu 3:** (3đ) Dựa vào kiến thức đã học nêu đặc điểm và biểu hiện của thành phần địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta ? Những nguyên nhân tạo nên đặc điểm của địa hình này ?

**Câu 4:** (3đ) Dựa vào những kiến thức đã học và Át lát địa lý Việt Nam nêu sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc ? Giải thích vì sao có sự phân hóa đó ?

**Câu 5:** (3đ) Tại sao nói việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay ? Nguyên nhân và hướng giải quyết ?

**Câu 6:** (3đ) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học. Hãy trình bày tình hình sản xuất lương thực của nước ta từ năm 1990 – 2000 ? Những điều kiện tự nhiên thuận lợi đối với sản xuất lương thực của nước ta ?

**Câu 7:** (3đ) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam. Hãy trình bày những điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp của vùng Duyên Hải Miền Trung ?

***HƯỚNG DẪN***

**Câu 1** (3đ)

**a .Tính ngày mặt trời lên thiên đỉnh ở thành phố A 10023’B** ( 1đ)

- Mặt trời chuyển động biểu kiến từ XĐ ( 21/3) lên CTB (22/6) mất 93 ngày và được một góc

23027’= 1407’. Vậy trong một ngày mặt trời chuyển động biểu kiến được một góc:

1407’ x 60’’: 93 = 908’’ (0,25đ)

- Số ngày mặt trời chuyển động biểu kiến từ XĐ đến thành phố A 10023’B là

(10 x 3600’’ + 23 x 60’’) : 908’’ = 41 ngày (0,25đ)

Vậy:

Ngày mặt trời lên thiên đỉnh lần thứ 1 ở thành phố A (0,25đ)

21/3 + 41 là ngày **01/5**

Ngày mặt trời lên thiên đỉnh lần thứ 2 ở thành phố A (0,25đ)

22/6 + ( 93 – 41 ) là ngày **13/8**

*( Được sai số 01 ngày)*

**b. Tính góc nhập xạ ở điểm cực Bắc và điểm cực Nam** ( 2đ)

- Tính góc nhập xạ ở điểm cực Bắc 23023’ B (1đ)

Điểm cực bắc nằm ở phía bắc của thành phố A và cùng bán cầu mùa hạ nên góc nhập xạ được

tính bằng công thức:

Ha = 900  - ϕ + α ( ϕ là vĩ độ cần tính, α là vĩ độ mặt trời lên thiên đỉnh)

Ha = 900 - 23023’ + 10023’ = **770**

- Tính góc nhập xạ ở điểm cực Nam 08034’ B (1đ)

Điểm cực nam nằm ở phía nam của thành phố A và cùng bán cầu mùa hạ nên góc nhập xạ đựơc

tính bằng công thức

Ha = 900  + ϕ - α ( ϕ là vĩ độ cần tính, α là vĩ độ mặt trời lên thiên đỉnh)

Ha = 900 + 8034’ - 10023’ = **88011’**

**Câu 2** (2đ)

**a. Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp** ( 1,5đ)

- Khoáng sản ( 0,25đ)

Trữ lượng, chất lượng và sự phân bố khoáng sản có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tổ chức của các xí nghiệp công nghiệp

- Nước ( 0,25đ)

Là điều kiện quan trọng cho việc phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp như luyện kim, dệt, giấy, nhuộm,…( tất cả các ngành công nghiệp đều cần đến nước trừ ngành công nghiệp điện tử)

- Khí hậu (0,25đ)

Là cơ sở để phát triển các tập đoàn cây trồng, vật nuôi, đây là nguyên liệu để phát triển các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm

- Đất ( 0,25 đ)

Là tư liệu để xây dựng các nhà máy, xí nghiệp

- Rừng ( 0,25đ)

Tài nguyên rừng là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến gỗ

- Tài nguyên biển ( 0,25đ)

Gồm thủy, hải sản, dầu khí, cảng nước sâu có tác động đến việc hình thành các xí nghiệp chế biến thủy, hải sản, lọc dầu, xí nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu biển

**b. Ví dụ:** ( 0,5đ)

- VD1: Quảng Ninh là nơi chiếm 94% trữ lượng than cả nước nên ngành công nghiệp khai thác than và tuyển than của nước ta đều được phân bố tập trung ở nơi đây

VD2: Các nhà máy xi măng lớn của nước ta đều được xây dựng ở những nơi có nguồn đá vôi phong phú như nhà máy xi măng Hoàng Thạch ( Hải Dương), Bỉm Sơn ( Thanh Hoá), Hà Tiên ( Kiên Giang )

( Học sinh chỉ cần nêu một trong hai ví dụ trên hoặc có một ví dụ khác phù hợp với yêu cầu của đề bài thì vẫn cho đủ điểm)

**Câu 3** (3đ)

**a. Đặc điểm địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa** ( 0.25đ)

Bị biến đổi mạnh mẽ do quá trình xâm thực mạnh ở miền đồi núi và bồi tụ nhanh ở vùng đồng bằng hạ lưu các sông

**b. Thể hiện:** (1,25đ )

- Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi còn trơ lại sỏi đá ( 0,25đ)

- Vùng núi đá vôi hình thành địa hình Cac –xtơ với các hang động thung khô, suối cạn ( 0,25đ)

- Vùng thềm phù sa cổ địa hình bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng ( 0,25đ)

- Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh mẽ bề mặt địa hình ở vùng đồi núi là sự bồi tụ mở mang nhanh chóng ở đồng bằng hạ lưu sông ( 0,25đ) vùng rìa đông nam châu thổ Sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ Sông Cửu Long hàng năm lấn dần ra biển hàng trăm mét ( 0,25đ)

**c. Nguyên nhân** ( 1,5đ)

- Nước ta có nền nhiệt cao, lượng mưa nhiều ( 0,25đ)

- Nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo mùa nên quá trình phong hóa bóc mòn và vận chuyển diễn ra mạnh mẽ ( 0,5đ)

- Bề mặt địa hình có độ dốc lớn (0,25đ) bị mất lớp phủ thực vật ( 0,25đ)

- Nham thạch dễ bị phong hóa ( 0,25đ)

**Câu 4** (3đ)

**a. Trình bày sự phân hóa thiên thiên giữa vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc** ( 1đ)

- Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh ( 0,5đ)

- Thiên nhiên vùng núi thấp phía nam Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và vùng núi cao Tây bắc cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới (0,5đ)

**b. Giải thích** ( 2 đ)

Có sự phân hóa trên chủ yếu là do độ cao của địa hình ( 0,25đ) và tác động của gió mùa ( 0,25đ).

*- Vùng núi Đông Bắc* ( 0,5đ)

Do hướng núi vòng cung của các dãy núi hút mạnh và đón nhận trực tiếp các khối khí lạnh từ phương bắc tràn xuống ( gió mùa đông bắc ) làm cho mùa đông đến sớm ( 0,25đ) là vùng có mùa đông lạnh nhất cả nước nên thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa ( 0,25đ)

*- Vùng núi Tây Bắc* ( 1đ)

+ Vùng núi thấp phía nam Tây Bắc khuất sau dãy Hoàng Liên Sơn nên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc vì vậy mủa đông bớt lạnh nhưng khô ( 0,25đ). Mùa hạ chịu ánh hưởng gió phương tây nam khô nóng, mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm nên có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ( 0,25đ)

+ Vùng núi cao Tây Bắc có khí hậu lạnh chủ yếu là do độ cao ( 0,25đ). Phần phía Bắc và Đông Bắc của vùng tập trung nhiều khối núi cao trên 2000m, có đỉnh trên 3000m nên có cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới (0,25đ)

**Câu 5** (3đ)

**a. Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay** ( 0,5đ) là do:

- Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn gay gắt. Năm 2005, trong cả nước tỷ lệ thất nghiệp là 2,1%, thiếu việc làm là 8,1% ( 0,25đ)

- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 5,3 %, nông thôn là 1,1%. Tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%, nông thôn là 9,3% (0,25đ)

**b Nguyên nhân** ( 1,25đ) có 5 ý, mỗi ý 0,25đ

- Bình quân đất tự nhiên của nước ta thấp chỉ 0,4ha/ người, bình quân đất nông nghiệp chỉ 0,1ha/người

- Lực lượng lao động đông, mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động mới

- Dân số vẫn còn tăng nhanh, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người

- Nguồn lao động phân bố không đều giữa các vùng

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp lại chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh

**c. Hướng giải quyết** ( 1,25đ) có 5 ý, mỗi ý 0,25đ

- Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng

- Thực hiện tốt chính sách dân số và sức khoẻ sinh sản

- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất nhất là ngành dịch vụ

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài để mở rộng sản xuất, xuất khẩu lao động

- Mở rộng các loại hình đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn lao động

**Câu 6: (3,0 đ)**

**a Tình hình sản xuất lương thực từ 1990 – 2000** (2,0 đ)

*Lúa: (1,0 đ): Atlat Địa lí Việt Nam: Bản đồ lúa*

* Diện tích gieo trồng lúa tăng từ 6042 lên 7666 nghìn ha, tăng 1,3 lần (0,25 đ)
* Sản lượng lúa tăng từ 19225 lên 32530 nghìn tấn, tăng 1,7 lần (0,25 đ)
* Năng suất (HS tự tính) tăng từ 31,8 tạ/ha lên 42,2 tạ/ha. (0,5 đ)

*Hoa màu: (1,0 đ) Atlat Địa lí Việt Nam: Bản đồ hoa màu*

* Diện tích tăng từ 1083 lên 1222 nghìn ha, tăng 1,13 lần (0,25đ)
* Sản lượng tăng từ 2263 lên 5604 nghìn tấn, tăng 2,48 lần (0,25 đ)
* Năng suất (HS tự tính) tăng từ 20,9 tạ/ha lên 24,8 tạ/ha (0,5 đ)

**b. Những điều kiện tự nhiên thuận lợi đối với sản xuất lương thực** (1,0 đ):At-lat địa lí Việt Nam: Bản đồ khí hậu, sông ngòi, đất đai.

* Có 2 đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, châu thổ sông Hồng và dãy đồng bằng duyên hải Miền Trung với hệ đất phù sa thích hợp cho cây lương thực nhất là cây lúa (0,25 đ)
* Tính chất nền của khí hậu là nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm trên 230, lượng mưa trung bình trên 1600 mm/năm nên có lượng nhiệt và ẩm lớn thích hợp cho việc trồng lúa (0,5đ)
* Nhiều sông ngòi cung cấp lượng nước cho sản xuất nông nghiệp và các công trình thuỷ lợi cải tạo đất phèn, mặn (0,25 đ)

**Câu 7:** (3,0 đ)

**a. Những thuận lợi về điều kiện tự nhiên** (1,5 đ)

* Tài nguyên khoáng sản (bản dồ địa chất, khoáng sản) (0,5 đ)

HS nêu một số khoáng sản chính theo từng loại hoặc theo địa phương như:

Crôm ở Cổ Định (Thanh Hoá), thiếc ở Quỳ Châu (Nghệ An), Sắt ở Thạch Khê (Hà Tĩnh), đá vôi có ở nhiều nơi…..thuận lợi để phát triển các ngành CN luyện kim, CN vật liệu xây dựng

* Tài nguyên rừng (Bản đồ nông nghiệp chung)

Thuộc trung du và miền núi tạo điều kiện phát triển ngành CN khai thác và chế biến gỗ (0,25 đ)

* Tài nguyên nước: có nhiều sông lớn: sông Cả, sông Mã, sông Trà Khúc, sông Hinh,…tạo điều kiện xây dựng các nhà máy thuỷ điện phục vụ cho sản xuất công nghiệp (0,25 đ)
* Bờ biển có nhiều vịnh sâu tạo điều kiện xây dựng các cảng nước sâu phục vụ cho các khu công nghiệp. (0,25 đ)
* Vùng biển có nhiều bãi tôm, bãi cá cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thuỷ hải sản (0,25 đ)

**b. Những thuận lợi về điều kiện kinh tế xã hội** (1,5 đ)

* Hệ thống GTVT: **(0,5 đ)**

+ Tuyến đường sắt thống nhất, Quốc lộ 1A, các tuyến đường Tây - Đông là mạch máu lưu thông nguồn nguyên liệu và các sản phẩm công nghiệp (0,25 đ)

+ Hệ thống phi cảng và hải cảng (Đà Nẵng, Nha Trang, Qui Nhơn, Cửa Lò, Vinh,.) phục vụ cho việc xuất nhập khẩu. (0,25 đ)

* Cơ sở năng lượng: **(0,5 đ)**

+ Đường dây tải điện 500 KV Bắc Nam (0,25 đ)

+ Hệ thống nhà máy thuỷ điện địa phương: Sông Hinh, Vinh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi,…tạo động lực cho sự phát triển công nghiệp của vùng (0,25 đ)

* Cơ sở vật chất kĩ thuật: **(0,5 đ)**

Các trung tâm công nghiệp dọc theo duyên dải: Thanh Hoá – Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang,…) là bộ khung cho sự phát triển công nghiệp

------------HẾT------------

**ĐỀ 17**

**Câu 1** *(3 điểm)*

Hình dạng khối cầu của Trái Đất có ý nghĩa rất quan trọng trong các công trình nghiên cứu về địa lý, địa vật lý và địa chất. Em hãy cho biết khi Trái Đất tự quay quanh trục và quay xung quanh Mặt Trời, hình dạng khối cầu của Trái Đất đã có ảnh hưởng đến những hiện tượng nào về mặt địa lý?

**Câu 2** *(2 điểm)*.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

**Câu 3** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

a) Trình bày những điểm khác nhau về địa hình giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc nước ta.

b) Giải thích về độ cao của hai vùng núi này.

**Câu 4** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy trình bày:

a. Nguyên nhân tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc- Nam.

b. Đặc điểm của sự phân hoá đó.

**Câu 5** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích sự phân bố dân cư ở Đồng bằng Sông Hồng.

**Câu 7** *(3 điểm)*

Tại sao cần phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

***HƯỚNG DẪN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 1  (3 điểm) | Khi Trái Đất tự quay quanh trục và quay xung quanh Mặt Trời, về mặt địa lý, hình dạng khối cầu của Trái Đất đã có những ảnh hưởng đến những hiện tượng sau:  - Hình dạng cầu của Trái Đất làm cho bề mặt của nó luôn luôn có một nửa được chiếu sáng và nột nửa nằm trong bóng tối, nhịp điệu ngày và đêm diễn ra liên tục ở khắp mọi nơi trên Trái Đất làm cho nhiệt độ ở lớp vỏ địa lý điều hoà.  - Hình dạng cầu của Trái Đất làm cho các tia sáng song song của Mặt Trời khi chiếu xuống bề mặt Trái Đất ở các độ vĩ khác nhau tạo ra những góc nhập xạ khác nhau, dẫn đến sự phân bố nhiệt giảm dần từ xích đạo về 2 cực, hình thành các vòng đai nhiệt, các vành đai khí hậu và tính địa đới của các yếu tố địa lý.  - Hình dạng cầu của Trái Đất đối xứng qua mặt phẳng xích đạo hình thành nên nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam, làm cho nhiều hiện tượng xảy ra trong lớp vỏ địa lý của 2 nửa cầu trái ngược nhau: ở nửa cầu Bắc gió xoáy theo chiều thuận chiều kim đồng hồ thì nửa cầu Nam ngược lại, ở nửa cầu Bắc càng đi về phía bắc càng lạnh thì nửa cầu Nam ngược lại,.. | 1,0  1,0  1,0 |
| Câu 2  (2 điểm) | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:  *a) Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên*:  - Vị trí địa lý: Ảnh hưởng đến sự lựa chọn vị trí các nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất  - Khoáng sản: Chi phối qui mô, cơ cấu và tổ chức của các xí nghiệp công nghiệp  - Nguồn nước: Ảnh hưởng đến sự phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp (như luyện kim, dệt, giấy, chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng,…)  - Đất, khí hậu: Tác động đến việc cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất (công nghiệp chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng,…)  *b) Kinh tế - xã hội:*  - Dân cư và nguồn lao động: ảnh hưởng đến hướng chuyên môn hoá của các ngành công nghiệp (cơ cấu sản phẩm công nghiệp)  - Tiến bộ khoa học kĩ thuật:  + Làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp.  + Làm thay đổi qui luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp.  - Thị trường: Tác động mạnh mẽ đến quá trình chọn vị trí của các xí nghiệp, hướng chuyên môn hoá sản xuất. | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| Câu 3  (3 điểm) | *a) Những điểm khác nhau về địa hình vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc*:  \*Vùng núi Đông Bắc:  - Nằm ở tả ngạn sông Hồng.  - Có 4 cánh cung lớn chụm lại ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.  - Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.  - Địa hình có hướng nghiêng thấp dần từ tây bắc đến đông nam:  + Cao trên 2000m: những đỉnh núi vùng thượng nguồn sông Chảy (Kiều Liêu Ti: 2402m,Tây Côn Lĩnh:2419m)  + Cao trên 1000m: các khối núi đá vôi ở Hà Giang, Cao Bằng.  + Cao trung bình từ 500 – 600m: vùng trung tâm.  + Cao khoảng 100m: dần về phía biển.  \*Vùng núi Tây Bắc:  - Nằm giữa sông Hồng và sông Cả  - Có địa hình cao nhất nước với 3 dải địa hình cùng hướng tây bắc – đông nam:  + Phía đông: dãy Hoàng Liên Sơn cao đồ sộ, có đỉnh Phanxipăng (3143m)  + Phía tây: địa hình núi trung bình dọc biên giới Việt – Lào (dãy Pu Đen Đinh, dãy Pu Sam Sao)  + Ở giữa: các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi: Phong Thổ, Tà Phình, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu.  b) Giải thích về độ cao của hai vùng núi này:  - Vùng núi Tây Bắc có địa hình cao nhất nước là do vận động Tân kiến tạo nâng lên mạnh.  - Vùng núi Đông Bắc có địa hình thấp hơn là do vận động Tân kiến tạo nâng lên yếu. | 1,5  1,0  0,5 |
| Câu 4  (3 điểm) | *a) Nguyên nhân tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc – Nam*:  - Do yếu tố độ vĩ địa lý: càng vào Nam lượng bức xạ mặt trời càng tăng do góc nhập xạ lớn  - Do tác động của gió mùa Đông Bắc: càng vào Nam ảnh hưởng của khối không khí lạnh càng giảm.  b*) Đặc điểm của sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc – Nam*:  \* Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra)  Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh:  - Khí hậu:  + Nhiệt độ trung bình năm từ 20 – 250C  + Có mùa đông dài 2 – 3 tháng, nhiệt độ trung bình <180C.  + Biên độ nhiệt trung bình năm cao (10 – 120C)  - Cảnh quan thiên nhiên: Rừng nhiệt đới gió mùa:  + Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có phổ biến các loài á nhiệt đới và ôn đới,…  + Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa.  \*Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào):  Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa:  - Khí hậu:  + Nhiệt độ trung bình năm trên 250C, không có tháng nào <200C.  + Biên độ nhiệt trung bình năm thấp (3 – 40C)  + Có hai mùa mưa và khô.  - Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu:  + Thành phần sinh vật chủ yếu thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới  + Có nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô  + Nhiều loài động vật nhiệt đới và xích đạo. | 0,5  1,25  0,25  0,5  0,5 |
| Câu 5  (3 điểm) | *Trình bày và giải thích sự phân bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng*:  - Đồng bằng Sông Hồng là nơi tập trung đông dân cư nhất nước  Mật độ dân số trung bình từ 501 – 2000 người/km2  Đó là do:  + Đồng Bằng Sông Hồng có lịch sử khai thác và định cư lâu đời.  + Dân cư có trình độ phát triển cao, đặc biệt có truyền thống và kinh nghiệm trong việc thâm canh lúa.  + Có mạng lưới đô thị và các trung tâm cônng nghiệp khá dày đặc.  + Có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất và cư trú.  - Tuy nhiên sự phân bố dân cư không đều:  + Hà Nội có mật độ dân số cao nhất: trên 2000 người/km2. .Do Hà Nội là thủ đô. Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá khoa học kỹ thuật ,…nên thu hút nhiều dân cư.  + Vùng phụ cận Hà Nội như: Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên,..có mật độ dân số cao từ 1001 – 2000 người/ km2  vì nơi đây có hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển.  + Phía đông nam như Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng,… cũng có mật độ dân số cao từ 1001 – 2000 người/km2, vì ở đây có đất đai màu mỡ, có nghề trồng lúa lâu đời với trình độ thâm canh cao.  + Ở rìa phía bắc và rìa tây nam đồng bằng như Bắc Giang, Ninh Bình dân cư thưa hơn ở những khu vực trên là do đất đai ít màu mỡ hơn, công nghiệp và dịch vụ kém phát triển hơn, giáp với trung du và miền núi, đi lại khó khăn hơn. | 0,25  0,25  0,5  0,5  0,5  0,5  0,5 |
| Câu 6  (3 điểm) | *a) Vẽ biểu đồ:*  - Biểu đồ thích hợp là biểu đồ đường  - Chính xác về khoảng cách năm  - Có chú giải  - Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ  BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA  GIAI ĐOẠN 1990 - 2005  *b) Nhận xét và giải thích*:  \*Nhận xét:  - Qui mô nhập khẩu và xuất khậu của nước ta giai đoạn 1990 – 2005 đều tăng nhanh: kim ngạch xuất khẩu và xuất khẩu năm 2005 đều tăng hơn 13 lần so với năm 1990.  - Trong đó, giai đoạn 2000 – 2005 qui mô xuất, nhập khẩu đều tăng rất nhanh (xuất khẩu tăng 18,9 tỉ USD, nhập khẩu tăng 21,2 tỉ USD)  - Riêng năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối ( nhập khẩu 2,5 tỉ USD; xuất khẩu 2,6 tỉ USD)  \*Giải thích:  - Do việc mở rộng và đa dạng hoá thị trường buôn bán.  - Do việc đổi mới cơ chế quản lí của Nhà nước trong hoạt động xuất, nhập khẩu:  + Mở rộng quyền tự chủ cho các ngành, các doanh nghiệp, các địa phương.  + Xoá bỏ cơ chế bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh.  + Tăng cường sự quản lí thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật và chính sách | 1,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,5 |
| Câu 7  (3 điểm) | *Phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là vì những lý do sau đây:*  a. Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:  - Là vùng trọng điểm số một của cả nước về sản xuất lương thực và thưc phẩm.  - Giải quyết nhu cầu lương thực và thực phẩm cho cả nước và cho xuất khẩu.  b. Khai thác hợp lý, có hiệu quả thế mạnh về tự nhiên của đồng bằng. Vì lịch sử khai thác lãnh thổ chỉ mới hơn 300 năm, chưa bị con người can thiệp nhiều, thiên nhiên đa dạng phong phú:  - Đất đai màu mỡ, đặc biệt là đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu.  - Khí hậu cận xích đạo, có lượng nhiệt, ánh sáng, lượng mưa và độ ẩm lớn. Ít bị tai biến của thời tiết, khí hậu.  - Nguồn nước phong phú, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt thuận lợi cho việc phát triển giao thông, làm thuỷ lợi, nuôi trồng thuỷ sản.  - Tài nguyên sinh vật phong phú, nhất là rừng ngập mặn và rừng tràm.  - Tài nguyên biển dồi dào, trữ lượng thuỷ sản khoảng 50 % của cả nước.  c.Khắc phục những hạn chế của vùng:  - Mùa khô kéo dài, thiếu nước. Mùa mưa ngập úng.  - Diện tích đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn; một số nơi đất thiếu chất dinh dưỡng, thiếu các nguyên tố vi lượng hoặc quá chặt khó thoát nước.  - Sự khai thác quá mức các nguồn tài nguyên trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá. | 1,0  1,25  0,75 |

**ĐỀ 22**

**Câu 1(3điểm):**

Một trận đấu bóng đá Anh được tổ chức vào lúc 15 giờ ngày 15/12/2008 được truyền hình trực tiếp.

Hãy tính giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ ở các quốc gia trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Anh** | **Ô-trây-li-a** | **Hoa Kỳ** | **Nga** | **Trung Quốc** | **Bra-xin** | **Việt Nam** |
| Kinh độ | 00 | 1500Đ | 1200T | 450Đ | 750Đ | 600T | 1050Đ |
| Giờ | 15 giờ | ? | ? | ? | ? | ? | ? |
| Ngày tháng | 15/12 | ? | ? | ? | ? | ? | ? |

**Câu 2(2điểm):**

Dựa vào bảng số liệu sau:

***TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN TRUNG BÌNH NĂM (%)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn**  **Nhóm nước** | **1960-1965** | **1975-1980** | **1985-1990** | **1995-2000** | **2001-2005** |
| Phát triển  Đang phát triển  Thế giới | 1,2  2,3  1,9 | 0,8  1,9  1,6 | 0,6  1,9  1,6 | 0,2  1,7  1,4 | 0,1  1,5  1,2 |

Hãy:

a)So sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và toàn thế giới.

b)Dân số tăng nhanh ở các nước đang phát triển dẫn tới những hậu quả gì về mặt kinh tế-xã hội?

**Câu 3(3điểm):**

Dựa vào Át-lát ĐLVN và kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm của đất (thổ nhưỡng) ở miền Nam Trung Bộ - Nam Bộ nước ta.

**Câu 4(3điểm):**

Dựa vào Át-lát ĐLVN và kiến thức đã học, hãy so sánh những đặc điểm giữa hai hệ núi ở phía đông và tây của sông Hồng nước ta.

**Câu 5(3điểm):**

Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

***TÌNH HÌNH DÂN SỐ NƯỚC TA 1990-2001***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NĂM** | **TỔNG SỐ (ngàn người)** | **NAM (ngàn người)** | **NỮ (ngàn người)** | **TỐC ĐỘ GIA TĂNG (%)** |
| 1990  1995  1997  1999  2001 | 66.016,7  71.995,5  74.306,9  76.596,7  78.685,8 | 32.202,8  35.237,4  36.473,1  37.662,1  38.684,2 | 33.813,9  36.758,1  37.833,8  38.934,6  40.001,6 | 1,92  1,65  1,57  1,51  1,35 |

Hãy:

a)Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình dân số của nước ta.

b)Nêu nhận xét về tình hình dân số nước ta giai đoạn 1990-2001.

**Câu 6(3điểm):**

Dựa vào bảng số liệu sau:

***SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH Ở NƯỚC TA (Triệu lượt)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1991** | **1995** | **1997** | **1998** | **2000** | **2002** | **2005** |
| Khách nội địa  Khách quốc tế | 1,5  0,3 | 5,5  1,4 | 8,5  1,7 | 9,6  1,5 | 11,2  2,1 | 13,0  2,6 | 16,0  3,5 |

a)Hãy vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch nội địa và quốc tế ở nước ta qua các năm.

b)Từ biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét về tình hình phát triển du lịch ở nước ta giai đoạn 1991-2002 và giải thích nguyên nhân.

**Câu 7(3điểm):**

Dựa vào Át-lát ĐLVN và những kiến thức đã học, hãy:

a)Trình bày những điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp nền kinh tế ở Đông Nam Bộ.

b)Nêu một số phương hướng để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

---------HẾT--------